

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng ra tăng rõ rệt. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và vươn lên khẳng định vị trí của mình cần phải năng động trong tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt cần làm tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm. Vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp, nó là tiền đề đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng của doanh nghiệp trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Để làm tốt công việc này, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó đưa ra những biện pháp cụ thể tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình.

Đúng trên lĩnh vực kế toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là khâu phức tạp nhất trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp. Đảm bảo việc hạch toán giá thành chính xác, kịp thời phù hợp với đặc điểm hình thành và phát sinh chi phí là yêu cầu có tính xuyên suốt quá trình hạch toán tại doanh nghiệp.

Xuất phát từ nhận thức trên, trong quá trình thực tập tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều, được sự hướng dẫn tận tình của Tiến sĩ Trương Thị Thủy, cùng sự giúp đỡ nhiệt tình, chu đáo của các cô chú, anh chị trong Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều và Ban tài chính của Nhà máy Đông Triều II, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài:

"Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều".

2. Mục tiêu nghiên cứu

Vận dụng cơ sở lý luận về hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm vào việc nghiên cứu thực tế công tác hạch toán tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều nói riêng.

- Phạm vi nghiên cứu: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tháng 12 năm 2009.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận sử dụng tổng hợp các phương pháp quan sát, điều tra, thống kê, tổng hợp, phân tích, dùng các tài khoản và các bảng biểu minh họa trên cơ sở phương pháp luận của phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của khóa luận gồm 3 chương:

Chương I: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương II: Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều.

Chương III: Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều.

Do thời gian thực tập không dài và kiến thức của em còn nhiều hạn chế nên khóa luận sẽ không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý của các thầy cô giáo, các bạn và những người quan tâm đến lĩnh vực này để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.

1.1. Các khái niệm cơ bản về Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm, bản chất chi phí sản xuất

* Khái niệm: Chi phí sản xuất (CPSX) là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải chi ra cho quá trình sản xuất kinh doanh trong một kỳ hoạt động nhất định.

Tuy nhiên, để hiểu đúng CPSX cần phân biệt giữa chi phí và chi tiêu. Chi phí là sự dịch chuyển vốn và giá trị của các yếu tố sản xuất vào đối tượng tính chi phí, do đó chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán những chi phí có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ chứ không phải mọi khoản chi phí chi ra trong kỳ hạch toán. Chi tiêu thể hiện sự giảm vốn, vật tư, tài sản của doanh nghiệp bao gồm chi tiêu cho quá trình cung cấp, chi tiêu cho quá trình sản xuất kinh doanh, chi tiêu cho quá trình tiêu thụ.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

a, Phân loại chi phí sản xuất yếu tố chi phí (nội dung kinh tế)

Theo cách phân loại này, CPSX được chia thành năm yếu tố:

* **Chi phí nguyên vật liệu:** Bao gồm các chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.....Phục vụ cho hoạt động SXKD trong kỳ (loại trừ giá trị dụng cụ không hết và phế liệu thu hồi).

* **Chi phí nhân công:** là các khoản chi về tiền lương trả cho người lao động và các khoản trích theo lương của người lao động như BHXH, BHYT, KPCĐ.

* **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** là tất cả chi phí của việc khấu hao các tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

* **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Là số tiền trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

* **Chi phí khác bằng tiền:** các khoản phát sinh bằng tiền ngoài các khoản nói trên trong kỳ sản xuất kinh doanh.

Đây là cách phân loại không phân biệt vào việc chúng phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì. Cách phân loại này có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp tài liệu phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính về các yếu tố chi phí, cung cấp tài liệu kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán CPSX theo yếu tố, tổng hợp thu nhập quốc dân theo phạm vi ngành, toàn bộ nền kinh tế.

b, Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí (công dụng kinh tế)

Đây là cách phân loại mà người ta dựa vào mục đích, công dụng của các loại CPSX để chia tất cả chúng ra thành các khoản mục làm cơ sở để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, phục vụ cho công tác phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành đồng thời làm căn cứ để xây dựng giá thành kế hoạch, tăng cường tính chủ động trong sản xuất kinh doanh. Theo quy định hiện hành giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) bao gồm 3 khoản mục chi phí :

* **Chi phí nguyên vật liệu (NVL) trực tiếp:** bao gồm toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất, chế tạo ra sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ.

* **Chi phí nhân công trực tiếp:** bao gồm toàn bộ chi phí về tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

*** Chi phí sản xuất chung:** là các khoản CPSX liên quan tới việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, tổ đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm các yếu tố CPSX sau:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, đội sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: Bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích là phục vụ và quản lý sản xuất.

+ Chi phí dụng cụ: Bao gồm chi phí về công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý và sử dụng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng, đội sản xuất.

+ Chi phí khác bằng tiền: Là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

Ngoài ra, khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ (giá thành đầy đủ) thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm 2 khoản mục chi phí sau:

- Chi phí bán hàng (CPBH) : Là toàn bộ chi phí có liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý Doanh nghiệp (CPQLDN) : Là toàn bộ các chi phí có liên quan đến quản trị kinh doanh và quản trị hành chính của doanh nghiệp.

c, Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động của chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Chi phí thực hiện chức năng sản xuất : Là những chi phí phát sinh có liên quan đến việc sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.

+ Chi phí thực hiện chức năng tiêu thụ : Là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ.

+ Chi phí thực hiện chức năng quản lý : Là những chi phí phát sinh liên quan đến quản lý hành chính và quản trị doanh nghiệp.

d, Phân loại chi phí theo lĩnh vực hoạt động bao gồm :

- ✓ Chi phí sản xuất kinh doanh : là những chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ và quản lý doanh nghiệp.
- ✓ Chi phí tài chính : là những chi phí liên quan đến việc huy động, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời.
- ✓ Chi phí khác : là các chi phí liên quan đến hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mỗi cách phân loại CPSX có ý nghĩa riêng phục vụ cho từng đối tượng quản lý và đối tượng sử dụng thông tin cụ thể và đều nhằm đem lại một hiệu quả nhất định cho việc sử dụng, quản lý CPSX. Chính vì vậy, lựa chọn tiêu thức phân loại nào sẽ đóng vai trò quyết định tới công việc hạch toán kế toán chi phí trong doanh nghiệp.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm, bản chất của giá thành sản phẩm

* Khái niệm: Giá thành sản xuất sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các khoản chi phí khác mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ (bất kể chi phí đó phát sinh ở kỳ nào, có thể là chi phí phát sinh trong kỳ, phát sinh kỳ trước chuyển sang hoặc phát sinh ở kỳ sau nhưng được trích vào kỳ này)

* Bản chất: Giá thành chính là thước đo cuối cùng của tất cả các CPSX cấu thành nên sản phẩm. Chỉ tiêu giá thành thể hiện kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, kết quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất sản phẩm, để từ đó nhà quản lý lựa chọn được các phương án sản xuất sao cho tối ưu nhất.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

a, Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại sau:

* **Giá thành sản phẩm kế hoạch** : là giá thành được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch.

* **Giá thành sản phẩm định mức**: là giá thành được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất sản phẩm và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm dựa trên cơ sở các định mức chi phí tại từng thời điểm trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng)

* **Giá thành sản phẩm thực tế**: là giá thành được tính sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất và được tính cho cả giá thành đơn vị và tổng giá thành dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến khối lượng sản phẩm hoàn thành.

b, Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi các chi phí cấu thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân biệt thành 2 loại sau:

* **Giá thành sản xuất sản phẩm (giá thành công xưởng)** : Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã sản xuất hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.

* **Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ**: Đây là chỉ tiêu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và xác định cho những sản phẩm đã được coi là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán xác định mới lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

$\text{Giá thành toàn bộ} = \text{Giá thành sản xuất} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN}$
--

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Về mặt bản chất, CPSX và giá thành sản xuất sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Chúng giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện

bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, giữa CPSX và giá thành sản xuất sản phẩm có sự khác nhau về mặt lượng: CPSX phản ánh hao phí trong một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản xuất sản phẩm là xác định một lượng CPSX nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định. Giá thành sản phẩm không bao gồm CPSX dở dang cuối kỳ, chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất, chi phí thực tế phát sinh chờ phân bổ, nhưng lại bao gồm CPSX dở dang đầu kỳ, chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước trong kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ trước nhưng phân bổ cho kỳ này.

Trong kế toán tập hợp CPSX tạo cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm. Đây là hai bước công việc liên tiếp gắn bó hữu cơ với nhau, được thể hiện qua công thức sau:

Giá thành		CPSX dở		CPSX phát		CPSX dở
sản xuất	=	dang đầu kỳ	+	sinh trong kỳ	-	dang cuối kỳ

1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Để thực hiện được mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm phải có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định chính xác đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

- Tổ chức tập hợp và phân bổ CPSX theo đúng đối tượng, cung cấp kịp thời các thông tin, số liệu tổng hợp về các khoản mục CPSX. Xác định chính xác chi phí phân bổ cho sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Thực hiện tính giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác theo đúng đối tượng tính giá thành và phương pháp tính giá thành hợp lý.

- Định kỳ, cung cấp các báo cáo về CPSX và tính giá thành sản phẩm cho lãnh đạo doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện định mức, dự toán CPSX, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện kịp thời những yếu tố làm tăng CPSX để có những biện pháp khắc phục kịp thời.

1.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán CPSX là phạm vi và giới hạn để tập hợp CPSX theo các phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán CPSX thực chất là xác định nơi gây ra chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...).

Để xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

Xác định đối tượng hạch toán chi phí là công việc đầu tiên quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí, phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của đơn vị có ý nghĩa rất lớn, giúp kế toán chi phí tổ chức hợp lý từ khâu ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản và mở sổ chi tiết theo đúng đối tượng đã xác định.

1.2.2.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ. Còn với doanh nghiệp có quy trình sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

1.2.3. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

1.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a, Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Định nghĩa : Chi phí nguyên vật liệu (NVL) trực tiếp là toàn bộ giá trị NVL chính và NVL phụ, nhiên liệu mà doanh nghiệp sử dụng trực tiếp vào sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Chi phí NVL trực tiếp thực tế trong kỳ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Chi phí thực} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá phé} \\ \text{tế NVL TT} & = & \text{NVLTT} & + & \text{NVLTT xuất} & - & \text{NVLTT} & - & \text{liệu thu hồi} \\ \text{trong kỳ} & & \text{còn đầu kỳ} & & \text{dùng trong kỳ} & & \text{còn cuối kỳ} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trong trường hợp chi phí NVL trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng như: Chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất...

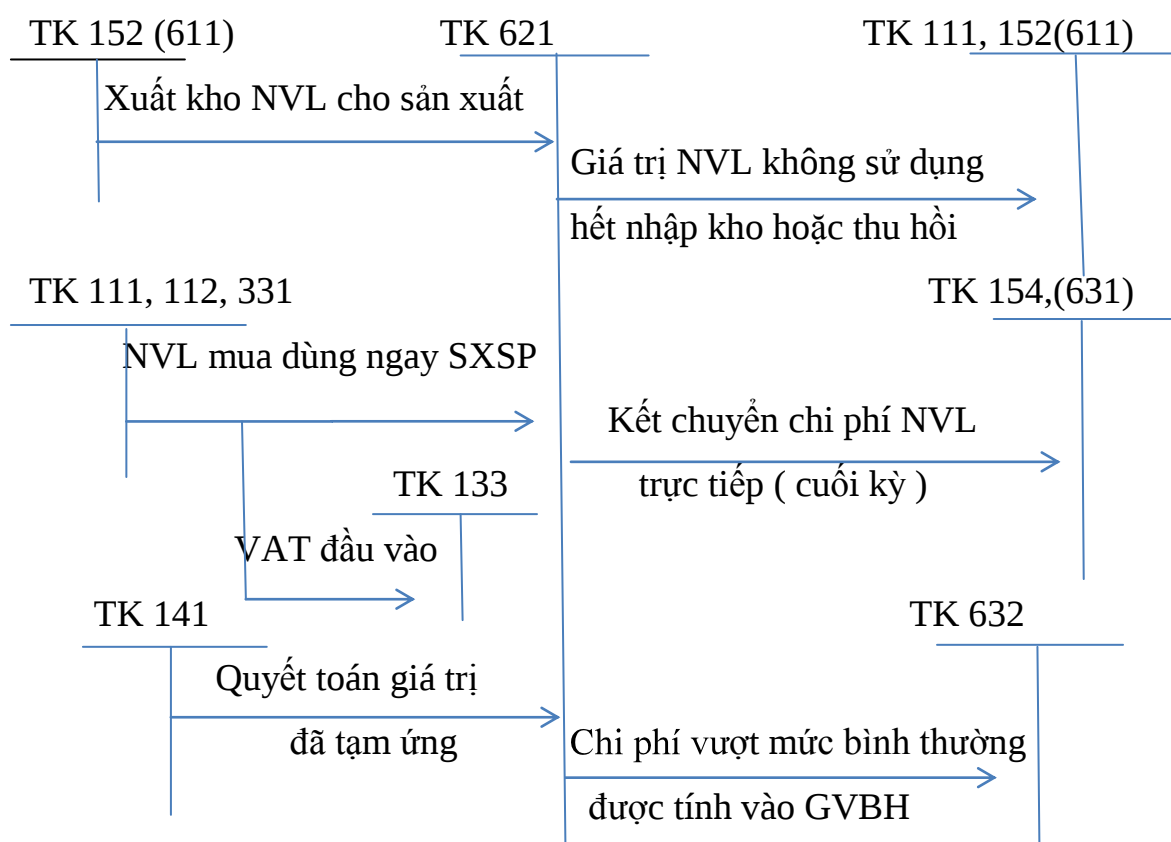
b, Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, giấy đề nghị lĩnh vật tư, bảng tổng hợp vật tư thực lĩnh...

c, Tài khoản sử dụng: Tài khoản 621: “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí NVL dùng cho sản xuất phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

d, Phương pháp hạch toán :

Sơ đồ 1.1. Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a, Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

Định nghĩa: Chi phí nhân công trực tiếp là số tiền thù lao lao động mà doanh nghiệp phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong kỳ như lương cơ bản, phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích cho quỹ BHYT, BHXH, KPCĐ do chủ doanh nghiệp chịu.

Chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn phân bổ thường được sử dụng như: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

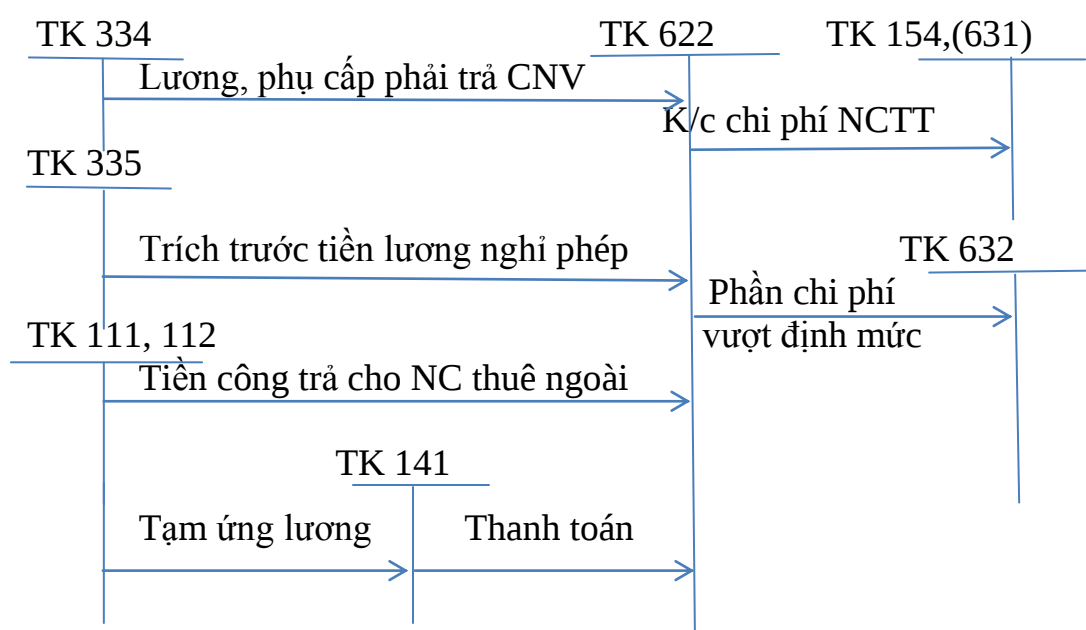
b, Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương...

c, Tài khoản sử dụng: Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản 622 được mở chi tiết cho đối tượng tập hợp chi phí.

d, Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1.2. Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

a, Nội dung chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí sản xuất gián tiếp có liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài CPNVLT TT và CPNCTT

Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành :

Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng	=	$\frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$	x	$\frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}$
--	---	--	---	---

Chi phí sản xuất chung bao gồm : CPSXC cố định và CPSXC biến đổi

*/ Chi phí sản xuất chung cố định : là những chi phí gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sx như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng.

Chi phí SXC cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trong trường mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh(phân bổ hết vào TK tính giá thành).

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường.

*/ Chi phí sản xuất chung biến đổi : là những chi phí gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp.CPSXC biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

b, Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi...

c, Tài khoản sử dụng: Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 được mở 6 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

TK 6271 – Chi phí nhân viên.

TK 6272 – Chi phí vật liệu.

TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất.

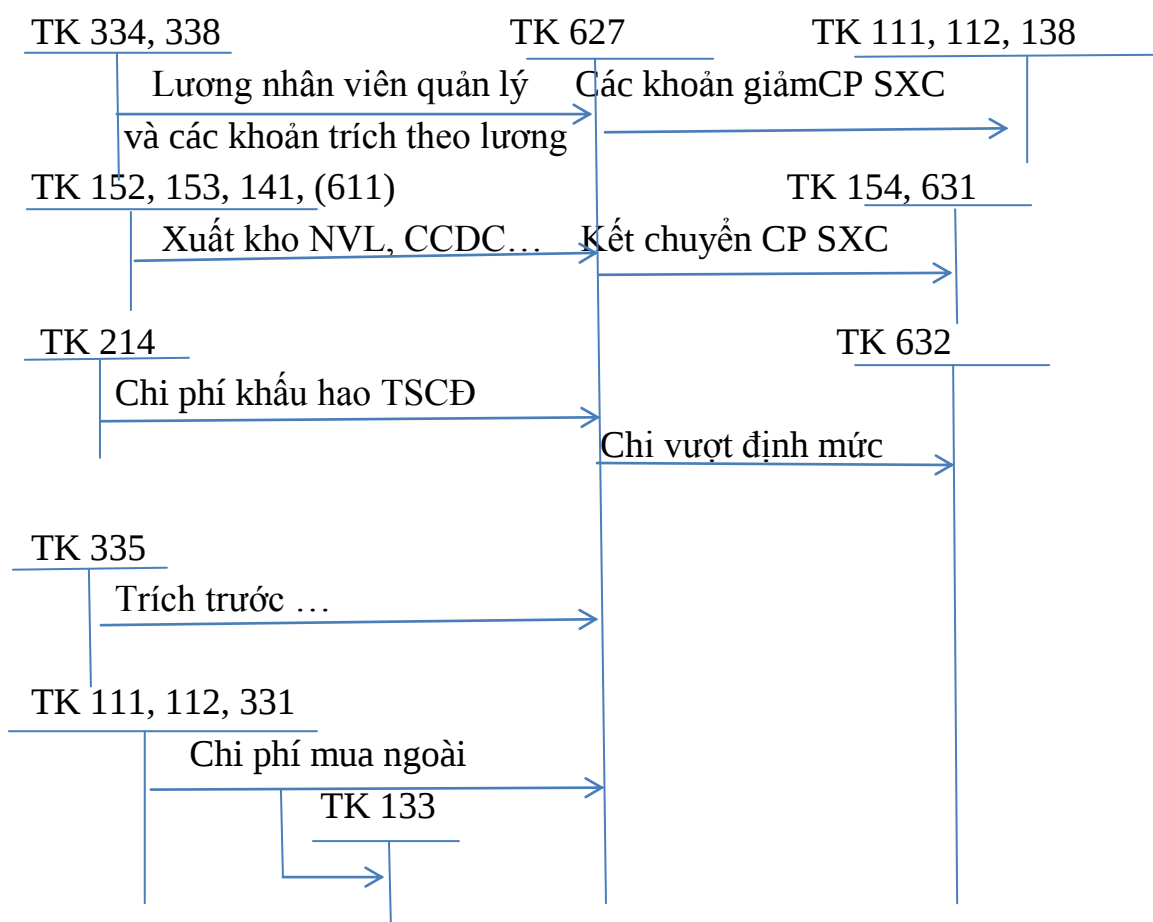
TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ.

TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền.

d, Phương pháp kế toán:

Sơ đồ 1.3. Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung



1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Sau khi tập hợp CPSX theo từng khoản mục, kế toán cần kết chuyển và tập hợp CPSX theo từng đối tượng chịu chi phí về cả ba khoản mục chi phí (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) để phục vụ cho việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm.

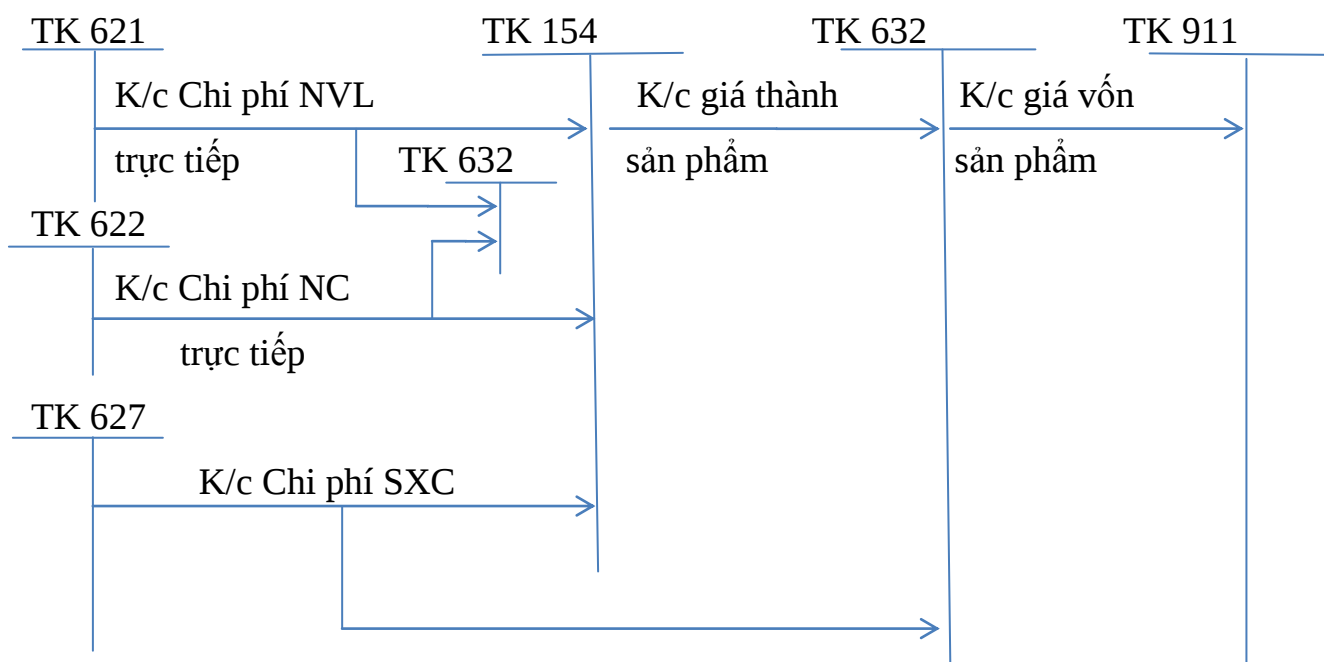
Tuỳ thuộc vào phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tập hợp theo một trong 2 phương pháp:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Theo đó, nếu doanh nghiệp sử dụng phương pháp tập hợp là kê khai thường xuyên, kế toán sẽ sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất dở dang” để tiến hành

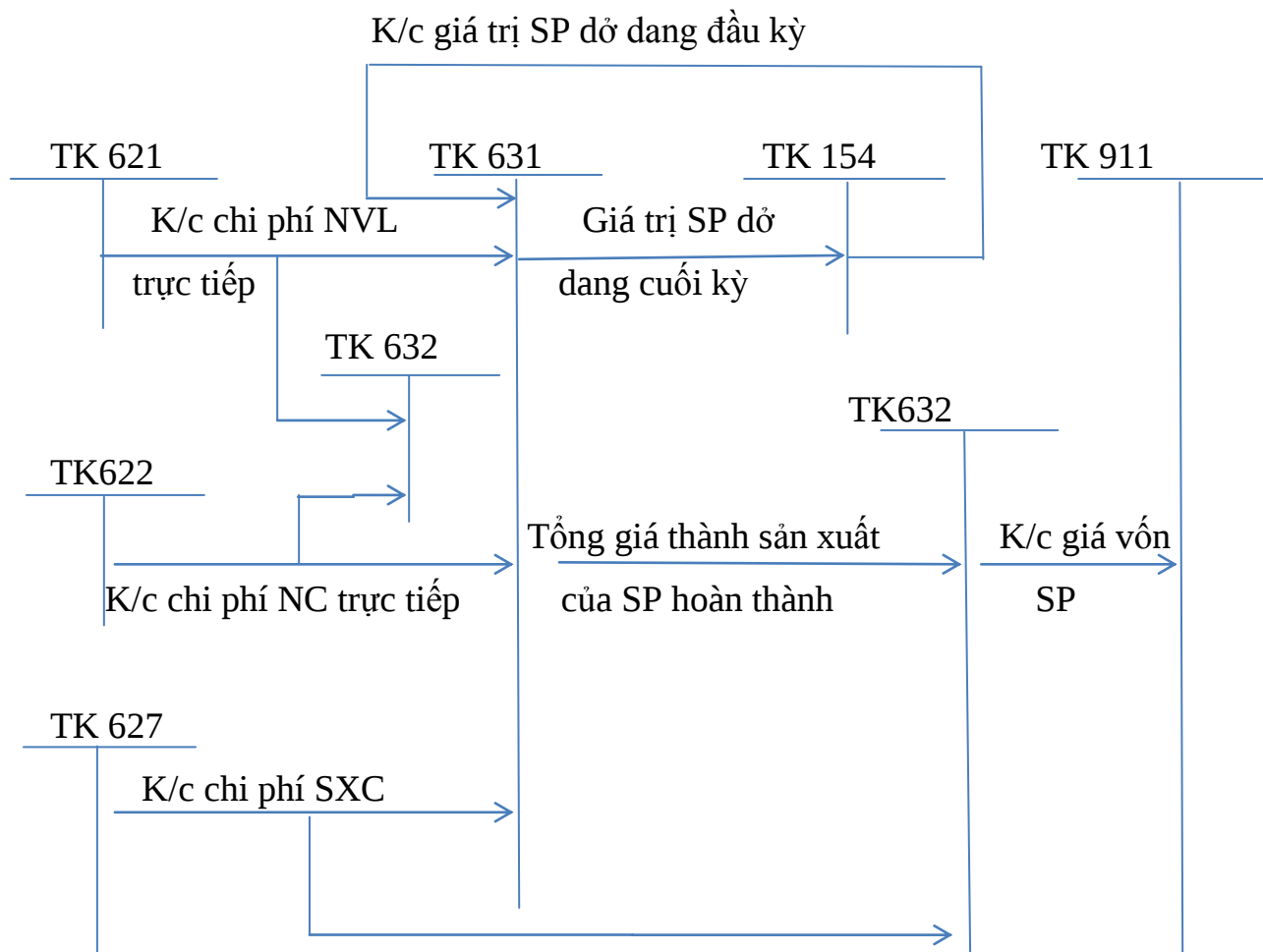
tập hợp các loại chi phí. TK 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp CPSX, có thể là từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ, từng sản phẩm...

Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp CPSX theo phương pháp kê khai thường xuyên



- Nếu doanh nghiệp sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là phương pháp kiểm kê định kỳ thì kế toán sử dụng tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” để tập hợp. Tùy vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp cũng có thể mở chi tiết cho tài khoản 631 giống như tài khoản 154.

Sơ đồ 1.5: Kế toán tập hợp CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang (SPDD) (sản phẩm làm dở) là sản phẩm chưa đi qua tất cả các công đoạn của quy trình sản xuất, còn đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc trong quá trình sản xuất.

Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải đánh giá sản phẩm dở dang (tức là xđ phần chi phí sản xuất đang nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ) thông qua việc kiểm kê theo 1 trong số các phương pháp đánh giá sau:

1.2.5.1. Phương pháp đánh giá SPDD theo sản lượng ước tính tương đương.

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành. Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ => được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản lượng hoàn thành và sản lượng dở dang(thông thường là tk 621) thì Q hoàn thành là 100%

Đối với chi phí bỏ 1 lần vào quá trình sản xuất thường là 622 và 627 gọi là chi phí chế biến sẽ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

Công thức xác định:

$$CP_{ck} = \frac{CP_{dk} + CP_{ps}}{Q_{ht} + Q_{ddckqđ}} \times Q_{ddckqđ}$$

Trong đó:

- CP_{dk} , CP_{ps} , CP_{ck} : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, phát sinh trong kỳ, cuối kỳ

- Q_{ht} : Khối lượng sản phẩm hoàn thành cuối kỳ.

- $Q_{ddckqđ}$: Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi.

$$Q_{ddckqđ} = Q_{ddck} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục CPSX 621, 622, 627.

Tổng giá trị SPDDCK = tổng các chi phí nằm trong SPDDCK

Tuỳ vào yêu cầu quản lý và việc kiểm soát chi phí tại đơn vị mà doanh nghiệp có thể đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc phương pháp nhập trước xuất trước nên chi phí đơn vị cho một khối lượng hoàn thành tương đương sẽ khác nhau.

Phương pháp này đảm bảo mức độ chính xác cao hơn, nhưng khối lượng tính toán nhiều và phải xác định được mức độ hoàn thành của SPDD. Doanh nghiệp nên áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm này khi chi phí về NVL trực tiếp không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số CPSX, khối lượng sản phẩm làm dở lớn và tương đối đồng đều giữa các kỳ.

1.2.5.2. Phương pháp đánh giá SPDD theo sản lượng chi phí NVL chính trực tiếp hoặc chi phí NVL trực tiếp.

Theo phương pháp này, kế toán chỉ tính cho sản phẩm làm dở phần chi phí NVL trực tiếp (hoặc NVL chính trực tiếp), còn chi phí khác tính cả cho các sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến liên tục thì chi phí sản xuất dở dang của giai đoạn công nghệ sau được xác định theo giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang. Công thức xác định:

$$CP_{ddck} = \frac{CP_{dddk} + CP_{ps}}{Q_{ht} + Q_{ddck}} \times Q_{ddck}$$

Trong đó:

- CP_{ddck} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- CP_{dddk} : Chi phí NVL chính nằm trong sản phẩm dd đầu kỳ
- CP_{ps} : Chi phí NVL chính thực tế phát sinh trong kỳ
- Q_{ht} : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- Q_{ddck} : Khối lượng sản phẩm làm dở cuối kỳ.

Doanh nghiệp nên áp dụng phương pháp này trong trường hợp chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPSX, khối lượng sản phẩm làm dở ít và tương đối ổn định giữa các kỳ. (Công ty chè, cà phê).

1.2.5.3. Phương pháp đánh giá SPDD theo chi phí sản xuất định mức

Theo phương pháp này, người ta dựa vào số lượng, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang(qua kiểm kê) và chi phí sản xuất định mức để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Phương pháp thích hợp với những sản phẩm đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hoặc trường hợp sản xuất có tính ổn định, quy mô lớn.

$$CP_{ddck} = CP_{dm} \times Q_{ddck} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Trong đó:

- CP_{ddck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- Q_{ddck} : Khối lượng sản phẩm làm dở dang cuối kỳ
- CP_{dm} : Chi phí định mức cho một sản phẩm hoàn thành

1.2.6. Kế toán tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

1.2.6.1. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là mốc thời gian bộ phận kế toán giá thành phải tổng hợp số liệu để tính giá thành thực tế cho các đối tượng tính giá thành. Tùy vào loại hình doanh nghiệp mà các doanh nghiệp lựa chọn kỳ tính giá thành cho phù hợp. Thường thì các doanh nghiệp sản xuất hàng loạt, chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn, xác định kỳ tính giá thành là tháng dương lịch, doanh nghiệp xây lắp, sản xuất đơn chiếc xác định kỳ tính giá thành là quý...

1.2.6.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm sản xuất, yêu cầu quản lý... mỗi doanh nghiệp xác định phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Có rất nhiều phương pháp tính giá thành mà doanh nghiệp có thể lựa chọn: *Phương pháp tính giá thành giản đơn; Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ; Phương pháp tính giá thành theo hệ số; Phương pháp tổng cộng chi phí; phương pháp loại trừ sản phẩm phụ; phương pháp liên hợp.*

a, *Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).*

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắnwsn chủng loại mặt hàng ít, đối tượng tập hợp chi phí thường là sản phẩm, nhóm sản phẩm đồng nhất, đơn đặt hàng.

$\text{Tổng giá thành SP} = \text{giá trị SPDD}_{\text{đầu kỳ}} + \text{CPSX}_{\text{ps trong kỳ}} - \text{giá trị SPDD}_{\text{cuối kỳ}}$
--

Giá thành

Tổng giá thành

đơn vị

=

sản phẩm

Số lượng sản phẩm hoàn thành

b, *Phương pháp tính giá thành theo hệ số*

Thường áp dụng ở các doanh nghiệp mà trong cùng 1 quá trình sản xuất, sử dụng cùng 1 thứ NVL nhưng lại thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Đối

tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sx, giữa các loại sản phẩm lại xây dựng được hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về cùng 1 loại sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số = 1) từ đó tính ra giá thành đơn vị sản phẩm gốc và tính giá thành đơn vị từng loại.

Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Z_0)	=	Tổng Z của tất cả các loại Sp ($\sum Z$) Tổng số lượng của tất cả sản phẩm đã quy đổi ($\sum Q$)
---	----------	---

$\sum Z = \text{g.trị Spdd kỳ} + \text{cpsx ps trong kỳ} - \text{g.trị Spdd kỳ}$
--

$\sum Q = \sum Q_i \times H_i$ Q_i : Số lượng sản phẩm loại i H_i : Hệ số quy đổi của sản phẩm I
--

Giá thành đơn vị sp loại i (Z_i)	=	Giá thành đơn vị sp gốc (Z_0)	x	Hệ số quy đổi sp i (H_i)
--	----------	---	----------	--

c, Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Thường áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng 1 quá trình sản xuất thu được nhiều sản phẩm, dịch vụ cùng loại nhưng lại có quy cách, phẩm cấp khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại, giữa các loại sản phẩm lại không được xây dựng được hệ số quy đổi để tính giá thành theo phương pháp hệ số. vì vậy, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm được căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức cho số lượng sản phẩm hoàn thành và tỷ lệ chi phí.

Z thực tế đơn vị Sản phẩm i	=	Z kế hoạch (định mức) sản phẩm i	x	Tỷ lệ chi phí
------------------------------------	----------	---	----------	----------------------

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} = \frac{\sum Z \text{ thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\sum Z \text{ kế hoạch (đmức) của tất cả các loại sản phẩm}}$$

d, phương pháp tính giá thành tổng cộng chi phí.

Phương pháp này thường áp dụng ở các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sp thực hiện qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các chi tiết sản phẩm hoặc bộ phận sx (doanh nghiệp may mặc, dệt nhuộm, cơ khí chế tạo....).

Tổng giá thành sản phẩm được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các chi tiết hoặc bộ phận sản xuất :

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + Z_3 + Z_4 + \dots + Z_n$$

e, phương pháp tính giá thành theo loại trừ giá trị sản phẩm phụ .

Thường áp dụng đối với doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia...). Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình công nghệ sx. Khi tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ thu được ra khỏi tổng chi phí sản xuất(giá trị sản phẩm được tính theo giá tị thuần có thể thực hiện được).

Giá trị	Cpsx	Giá trị	Giá trị
Z sản phẩm chính = sp chính	+ phát sinh	- sp phụ	- sp chính
dd đkỳ	trong kỳ	thu hồi ước tính	dd c.kỳ

1.3. Hệ thống sổ sách kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Theo quyết định hiện hành, có tất cả 5 hình thức sổ kế toán là:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung.
- Hình thức kế toán Nhật ký Sổ Cái.
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

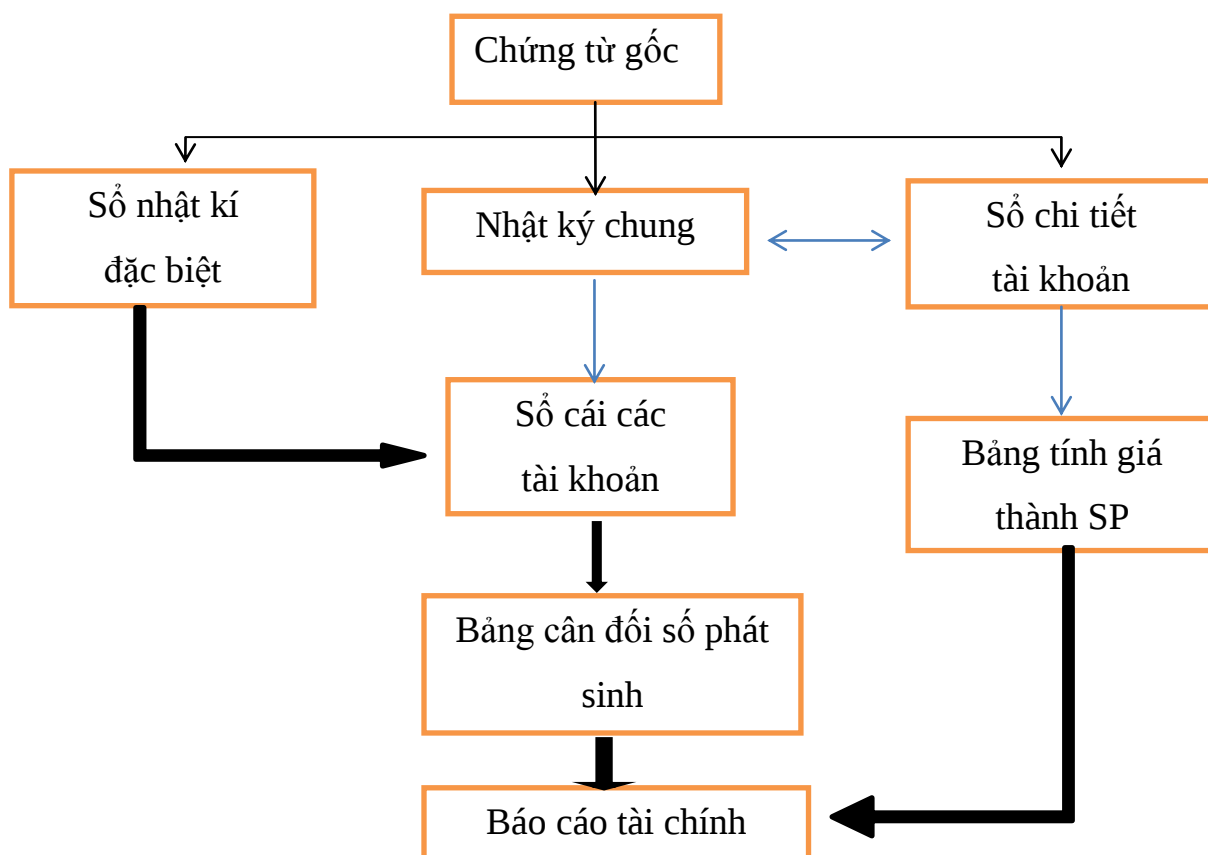
Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ của chế độ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán để lựa chọn một hình thức sổ kế toán trên cho phù hợp và nhất thiết phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản của hình thức sổ kế toán đó.

1.3.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường áp dụng theo hình thức này. Trong điều kiện lao động kế toán máy thì Nhật ký chung là thích hợp cho mọi loại hình đơn vị

Sơ đồ 1.6: Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.



Chú thích:

Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

Ghi định kỳ $\longrightarrow$

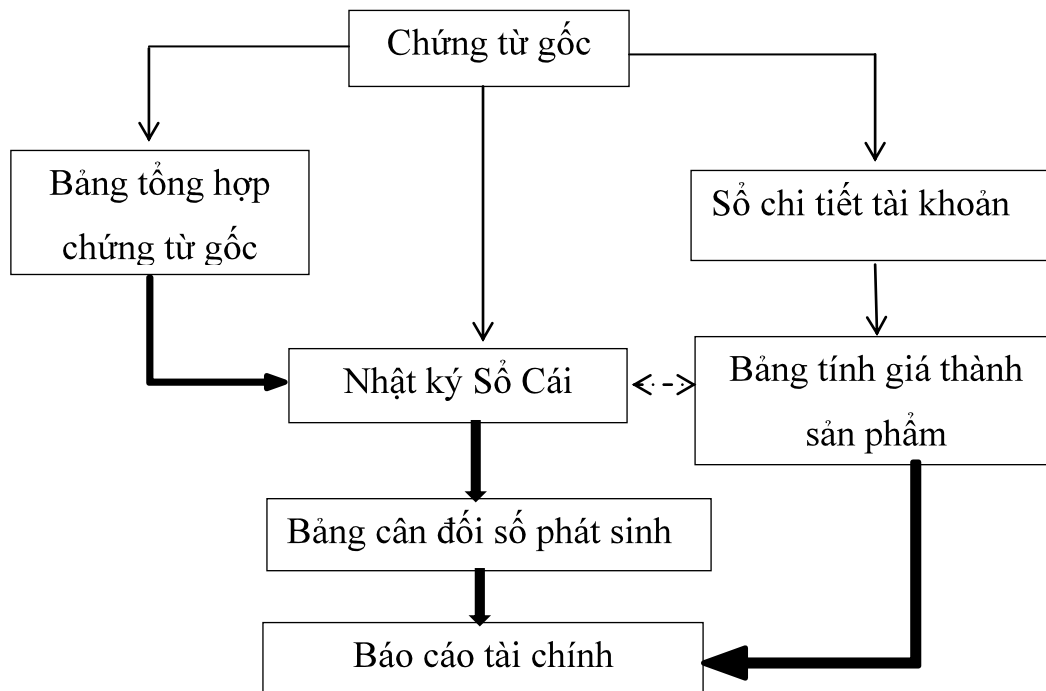
Đối chiếu $\longleftrightarrow$

1.3.2. Hình thức sổ kế toán Nhật ký Sổ Cái

Nhật ký sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký Sổ Cái là các chứng từ gốc hoặc bảng phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng: Sổ Nhật ký sổ cái, Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh.

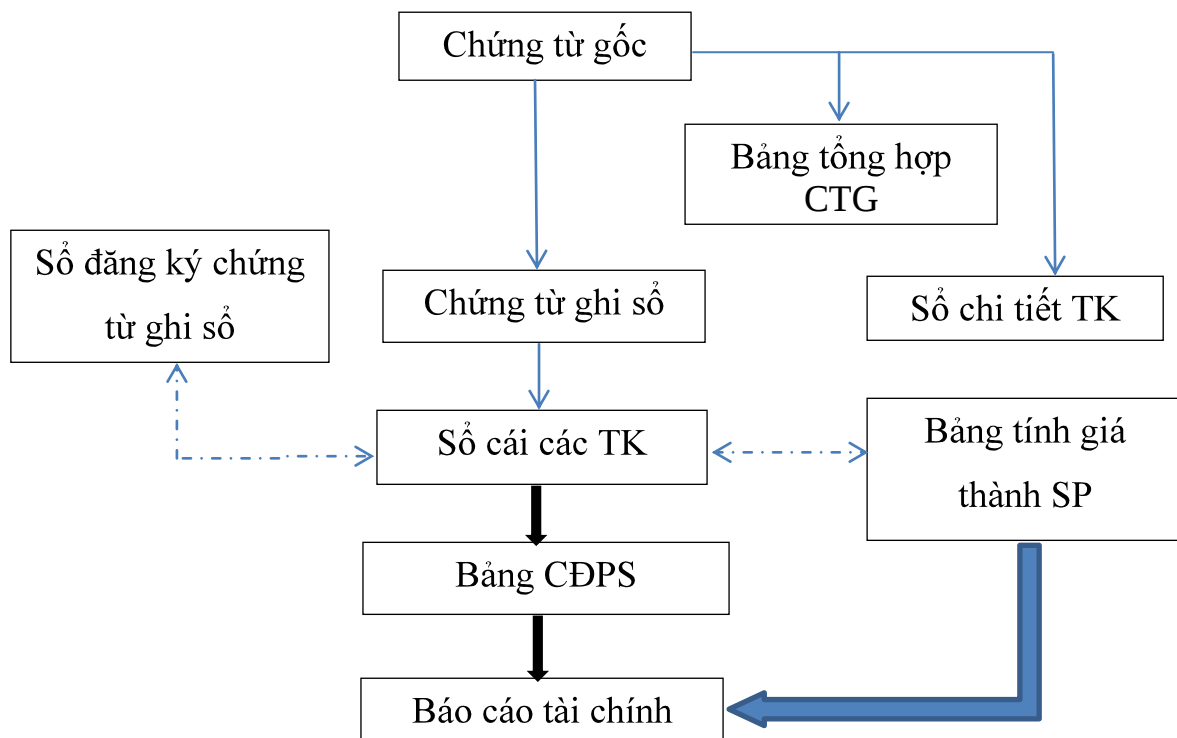
Sơ đồ 1.7 : Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký sổ cái



1.3.3. Hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng của loại chứng từ này là phải căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế để ghi sổ. Việc ghi sổ tổng hợp bao gồm ghi theo trình tự thời gian trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ và ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

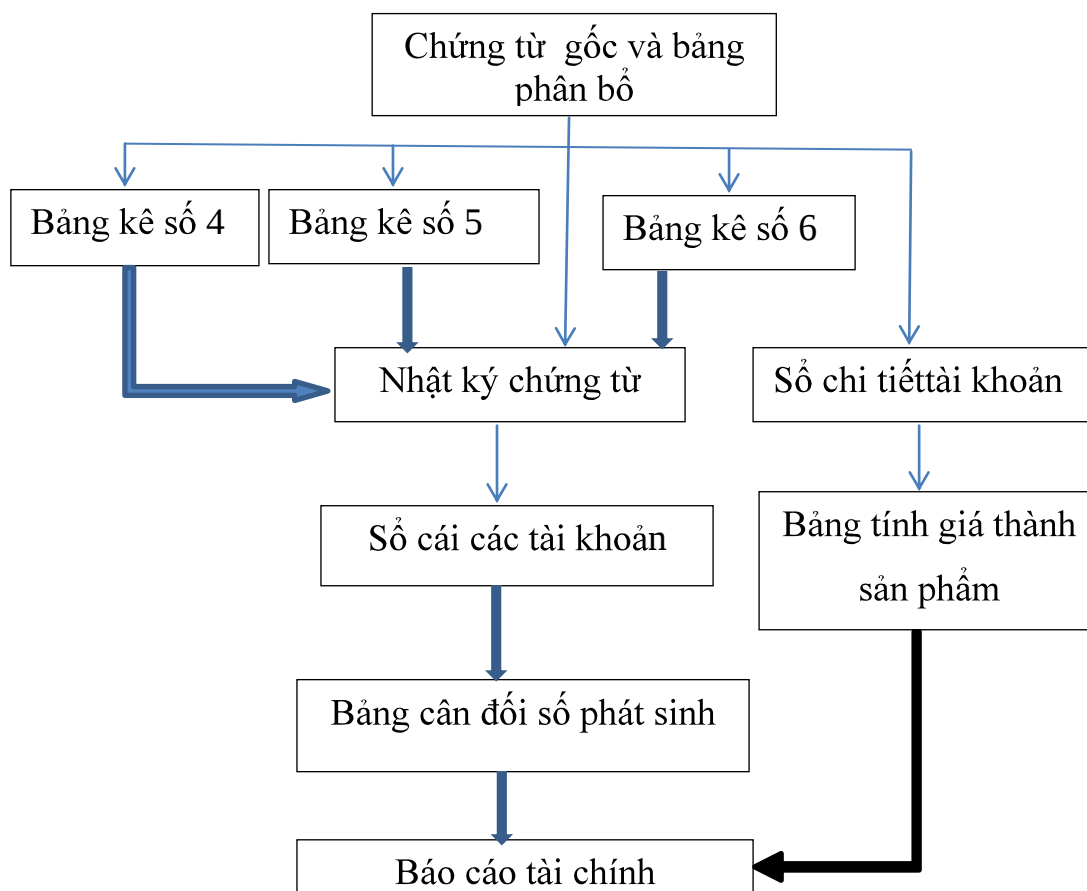
Sơ đồ 1.8 : Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



1.3.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ là hình thức ghi sổ theo nguyên tắc tập hợp và hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo về của tài khoản kết hợp với việc phân tích các tài khoản đó theo các tài khoản đối ứng.

Sơ đồ 1.9 : Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

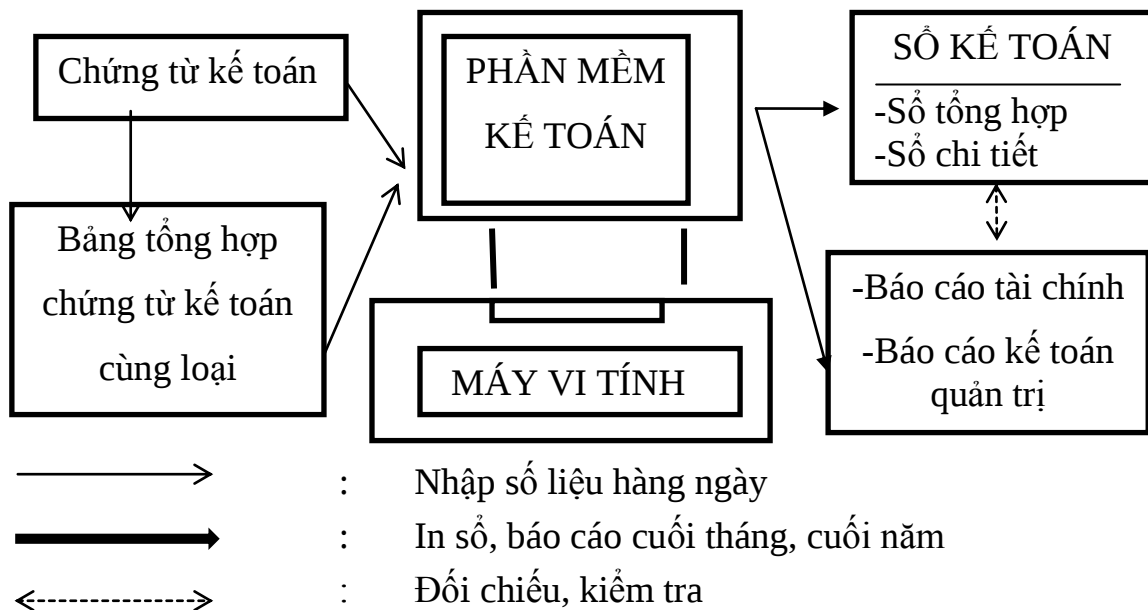


1.3.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký sổ cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Sơ đồ 1.10: Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



CHƯƠNG II:
THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

2.1. Đặc điểm chung của Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

2.1.1. Giới thiệu tổng quan về Công ty

- Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần Viglacera - Đông Triều.
- Tên giao dịch quốc tế : VIGLACERA – DONG TRIEU JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt : DTC
- Trụ sở chính : Xã Xuân Sơn – Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.
- Website : www.Viglacera.com.vn
- Logo công ty :



- Điện thoại : 0333.870.038 ; Fax: 0333.670.067
- Tài khoản giao dịch: 8003211010004. Tại Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.
- Mã số thuế : 5700486105.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều trực thuộc tổng công ty VIGLACERA. Công ty chủ yếu là sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng gồm gạch ngói từ đất sét nung các loại. Công ty cổ phần Viglacera - Đông Triều là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập có tư cách pháp nhân tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, bộ máy tổ chức của Công ty được bố trí gọn nhẹ có tổ chức nhất định của từng bộ phận, các phòng ban đều có chức năng nhất định và thực hiện tham mưu

giúp cho giám đốc trong việc ra quyết định phù hợp với kế hoạch kinh doanh, và mang lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển Công ty

Công ty vốn là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng – Bộ Xây dựng nay trở thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều và là công ty thuộc ngành sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gạch xây, gạch chống nóng, gạch lát nền, nem và ngói các loại.

Quá trình hình thành công ty trải qua các giai đoạn sau :

Giai đoạn 1: Từ năm 1965 – 1971.

Công ty gồm Đông triều tiền thân là Xí nghiệp Gạch ngói Đông Triều nhận bàn giao qua Ban kiến thiết Ty kiến trúc Quảng Ninh từ tháng 01 năm 1965. Có trụ sở đóng trên địa bàn Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh. Cơ sở vật chất kỹ thuật giai đoạn này còn lạc hậu, có một số nhà xưởng sản xuất, dây chuyền công nghệ do hệ thống sản xuất gạch FG2, một máy ép gạch thủ công, công suất thiết kế là 5 triệu viên gạch và 300 nghìn viên ngói/ năm. Lao động có 150 người. Nhiệm vụ chính của Xí nghiệp là sản xuất gạch ngói theo kế hoạch để phục vụ công trình xây dựng của Nhà nước. Xí nghiệp có con dấu, tài khoản riêng và hoạch toán độc lập.

Giai đoạn 2: Từ 1971 – 1978.

Theo Quyết định số 1014/BKT-TCCB ngày 21 tháng 06 năm 1971 Bộ trưởng Bộ - Kiến trúc, Xí nghiệp được chuyển giao từ Ty Kiến trúc Quảng Ninh sang Bộ - kiến trúc quản lý. Tiếp đó ngày 25 tháng 10 năm 1972 theo Quyết định số: 122/QĐ/BKT-TCCB của Bộ kiến trúc cho Xí nghiệp mở rộng, lắp đặt thêm hệ sản xuất gạch 4 máy xây dựng một hệ thống hầm sấy gạch 8 buồng với giá trị là 2.000.000 đồng (Nguồn vốn ngân sách). Giai đoạn này Xí nghiệp đã có sự thay đổi về máy móc thiết bị nên sản lượng gạch ngói của Xí nghiệp được tăng lên so với giai đoạn trước.

Năm 1974 Xí nghiệp gạch ngói Đông Triều được chuyển về Công ty gạch ngói sành sứ xây dựng thuộc Bộ xây dựng và nay là Tổng công ty VIGLACERA.

Giai đoạn 3: Từ 1978 – 1980.

Xí nghiệp Gạch ngói Đông triều được sáp nhập với Nhà máy Silicat Đông triều để thành lập “ Nhà máy gạch Đông Triều” theo Quyết định số: 1190 QĐ/BXD-TCCB cơ sở vật chất, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ của Nhà máy chưa được đầu tư thêm. Công tác hạch toán trực thuộc Nhà máy gạch Đông Triều.

Giai đoạn 4: Từ 1980 – 1993.

Bộ trưởng Bộ xây dựng đã ra Quyết định số: 953 / QĐ-BXD ngày 01 tháng 07 năm 1980 các Phân xưởng gạch ngói Đông triều của Nhà máy thuộc Liên hợp Ngói sành sứ xây dựng. Thời gian hoạt động của Xí nghiệp kể từ ngày 01 tháng 08 năm 1980. Với số lao động là 200 người. Sản lượng sản xuất 5 triệu viên ngói/ năm. Nhiệm vụ chính giai đoạn này của Xí nghiệp là sản xuất gạch ngói phục vụ cho các công trình của Nhà nước (Như Nhà máy nhiệt điện Phả Lại) và tư nhân. Ngày 24 tháng 03 năm 1992 Bộ xây dựng ra Quyết định số: 093A/ QĐ-BXD-TCLĐ thành lập lại Xí nghiệp Gạch ngói Đông triều theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 07 tháng 05 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Trụ sở của Xí nghiệp vẫn đóng tại Xã Hồng Phong – Đông Triều - Quảng Ninh.

Ngày 21 tháng 04 năm 1993 Bộ xây dựng ra Quyết định số 181/QĐ-BXD-TCLĐ sáp nhập Nhà máy Gạch lát hoa Đông triều (Nhà máy gạch Silicat Đông Triều cũ) vào Xí nghiệp Gạch ngói Đông Triều.

Giai đoạn 5: Từ 1993 – 1996.

Đầu tư chiều sâu dây chuyền sản xuất số 1 gồm một hệ thống máy móc thiết bị lò nung Tuynel và một hệ chế biến tạo hình của Tiệp Khắc. Nhà máy đã nâng công suất lên 25 triệu viên gạch/ năm. Ngày 02 tháng 01 năm 1996 Bộ xây dựng ra Quyết định số: 07/ QĐ-TCLĐ đổi tên Xí nghiệp gạch ngói Đông Triều thành Công ty gốm xây dựng Đông triều.

Giai đoạn 6: Từ 1996 – 2004.

Quyết định của Bộ xây dựng số: 13/BXD-KHĐT ra ngày 12 tháng 01 năm 1996 về việc xây dựng luận chứng kinh tế và đầu tư dây chuyền số 2 gồm một hệ thống lò

nung Tuynel, một hệ thống chế biến tạo hình Italia – Ucraina. Đưa công suất lên 50 triệu viên gạch/ năm, một nhà kính phơi gạch.

Năm 2003 Công ty đã được Trung tâm Quarcer cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000.

Đến tháng 10 năm 2002 Công ty đầu tư và đi vào hoạt động một dây chuyền sản xuất hệ chế biến tạo hình tại Nhà máy Silicat cũ ở xã Xuân Sơn - Huyện Đông triều - Tỉnh Quảng ninh nằm trên đường quốc lộ 18A và hình thành một Nhà máy nữa là Nhà máy Đông triều II, và toàn bộ bộ máy quản lý của Công ty chuyển về Nhà máy Silicat cũ tại Xã Xuân Sơn - Huyện Đông triều - Tỉnh Quảng ninh làm trụ sở chính để giao dịch và hoạt động.

Đến tháng 05 năm 2003 cùng với nhu cầu của người tiêu dùng và xây dựng nhiều trọng điểm khu kinh tế mở cửa của cửa Khẩu Móng cái Quảng Ninh Công ty đã khảo sát thấy thị trường có tiềm năng cho nên đã quyết định đầu tư thêm một cơ sở sản xuất gạch ngói tại xã Tân Bình - Huyện Đàm Hà - Tỉnh Quảng Ninh và đó là Nhà máy gạch Tuynel Đàm Hà đã đi và hoạt động và sản xuất tạo với một dây chuyền và hai hệ thống lò nung Tuynel tại đó đã tạo cho 300 lao động ổn định cuộc sống tại địa phương. Công ty đã nâng công suất lên 90 triệu viên gạch/ năm. Các nhà máy trên đều nằm gần mỏ đất sét nên rất thuận lợi cho việc khai thác và chế biến nguyên liệu.

Giai đoạn 7: Từ 2004 đến nay.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp ngày 14 tháng 01 năm 2004 Bộ xây dựng ra Quyết định số: 90: QĐ-BXD chuyển Công ty gồm Đông triều trực thuộc Tổng công ty thủy tinh và gốm xây dựng thành Công ty cổ phần Đông triều – Viglacera. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 22.03.000226 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 4,5 tỷ đồng trong đó vốn Nhà nước là 51%.

Ngày 09 tháng 08 năm 2006 Công ty đã được Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 số: 22.03.000226 tăng vốn điều lệ lên 5 tỷ đồng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2006 Công ty chính thức niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng.

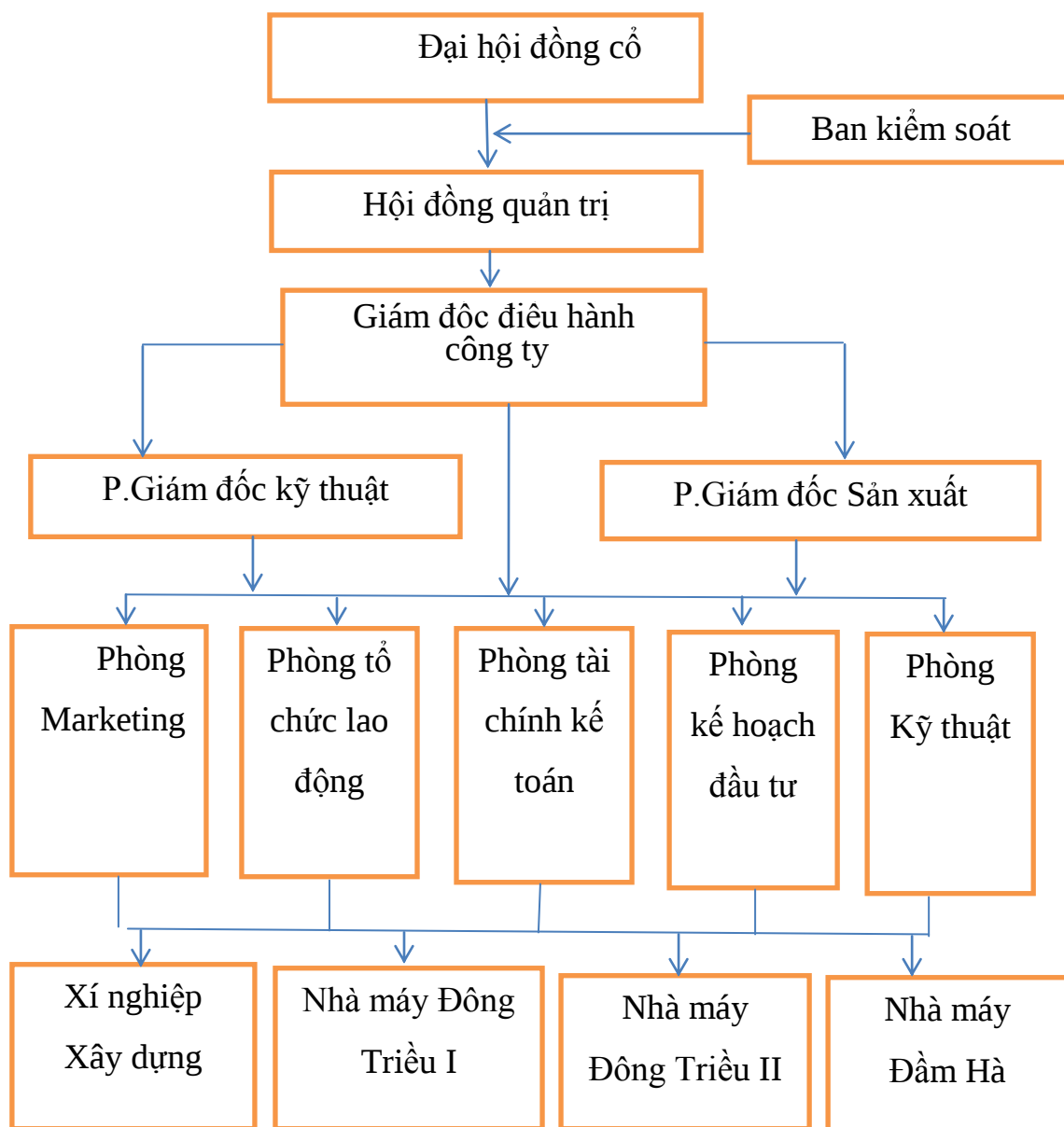
Ngày 13 tháng 05 năm 2008 Công ty đổi tên từ Công ty cổ phần Đông Triều – Viglacera thành Công ty cổ phần Viglacera - Đông Triều.

Trải qua các giai đoạn hình thành và phát từ một Xí nghiệp gạch ngói với trang thiết bị lạc hậu, sản xuất thủ công là chính, sản lượng sản xuất ở mức thấp và làm theo kế hoạch sản xuất của thời kỳ bao cấp. Đến nay Công ty cổ phần Viglacera – Đông Triều đã trở thành một Doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, được trang bị hệ thống máy móc công nghệ hiện đại, trình độ của cán bộ quản lý và công nhân lao động ngày càng được nâng cao. Công ty đã đủ sức cạnh tranh và đứng vững trên thị trường sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng.

2.1.3. Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty

Công ty cổ phần Viglacera - Đông Triều được tổ chức quản lý điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cấu trúc tổ chức của Công ty được xây dựng theo chức năng trực tuyến phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty Viglacera Đông Triều.



(Nguồn: Phòng Kế hoạch đầu tư cung cấp)

* *Đại hội đồng cổ đông*: Đại hội đồng là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty.

Thông qua điều lệ, phương hướng hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Bầu, bãi nhiệm Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.
- Các nhiệm vụ khác do điều lệ công ty quy định.

* *Hội đồng quản trị*: Hội đồng quản trị do đại hội Đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có nhiệm vụ :

- Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, chia lãi cổ phần, báo cáo quyết toán tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động và quỹ lương của Công ty.

- Bổ nhiệm, bãi nhiệm và giám sát hoạt động của Ban Giám đốc.

- Kiểm nghị sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Công ty.

- Quy định triệu tập Đại hội đồng cổ đông

* *Ban kiểm soát* : Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty, thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, lấy ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội cổ đông.

* *Giám đốc điều hành*: Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án của Công ty.

+ *Phó giám đốc kỹ thuật*: Là người chịu trách nhiệm về máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất kinh doanh.

+ *Phó giám đốc Sản xuất*: Chịu trách nhiệm về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

* *Phòng Marketing*: Là bộ phận bán hàng chuyên tham mưu cho Giám đốc về tổ chức mạng lưới nhân viên tiêu thụ, nhân viên thị trường, điều hành công tác phục vụ khách hàng, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, đề xuất các giải pháp kinh doanh có hiệu quả.

* *Phòng Tổ chức – Lao động* : - Theo dõi việc thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội – y tế cho CBCNV của Công ty, lập bảng lương hàng tháng và thực hiện các chính sách nhân sự, lao động khác.

- Xây dựng kế hoạch, đề xuất các chương trình vui chơi giải trí tập thể cho CBCNV trong công ty, đảm bảo sử dụng quỹ phúc lợi hợp lý và có hiệu quả nhất.

- Tìm kiếm, tuyển dụng các ứng cử viên có năng lực và các vị trí theo yêu cầu của Ban Giám đốc.

- Tư vấn cho Ban Giám đốc về các chính sách, chủ trương mới trong lĩnh vực lao động.

- Xây dựng, đề xuất các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho các phòng ban.

**Phòng Tài chính - Kế toán:*

- Là bộ phận chuyên môn nghiệp vụ thực hiện các công việc về tài chính – kế toán của Công ty, phân tích, đánh giá tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty.

- Tư vấn, tham mưu cho ban giám đốc về các chiến lược tài chính ngắn trung dài hạn trên cơ sở các dự án đang và sẽ triển khai.

- Kiểm tra, giám sát tình hình, công tác tài chính kế toán để đảm bảo tuân thủ quy chế của Công ty và các quy định liên quan của Pháp luật. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực phản ánh đầy đủ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước Ban Giám đốc.

** Phòng Kế hoạch - Đầu tư:* Là bộ phận chuyên môn nghiệp vụ tham mưu giúp Giám đốc Công ty xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của Công ty.

** Phòng Kỹ thuật, công nghệ :* Quản lý máy móc thiết bị tổ chức hệ thống sổ sách và nhân viên theo dõi cụ thể lập phương án sửa chữa, bảo dưỡng đúng định kỳ để đảm bảo an toàn trong vận hành.

Quá trình hoạt động sản xuất của Công ty được thực hiện tại 3 nhà máy :

** Nhà máy Đông Triều 1 :* Sản xuất các sản phẩm gạch xây như gạch 2 lỗ, gạch 6 lỗ tròn vuông, gạch đặc và các loại sản phẩm khác. Đây là nhà máy lớn nhất của Công ty có 2 hệ thống dây chuyền Tiệp Khắc và Ý, công suất thiết kế 35-40 triệu viên QTC/ năm. Có 2 lò nung dài 94m, và 2 lò sấy 62,4m.

** Nhà máy Đông Triều 2 :* Sản xuất gạch xây, công suất thiết kế 18-20 triệu viên QTC/năm/lò. Nhà máy có 1 lò nung 58,4 m.

** Nhà máy Đầm Hà :* Cũng chỉ tiến hành sản xuất gạch xây, công suất thiết kế 18-20 triệu viên QTC/năm/lò. Có 2 lò nung dài 58,4 m.

* *Xí nghiệp xây dựng* : thi công các công trình xây dựng trong và ngoài tỉnh như : Hà Tĩnh, Nam Định và thực hiện các hạng mục, công trình xây dựng trong công ty.

2.2. Khái quát tình hình hoạt động của Công ty

2.2.1. Ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh

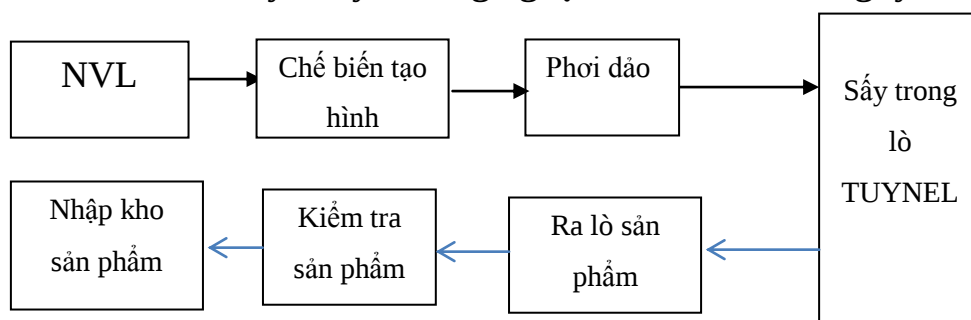
Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2203000226 với những ngành nghề kinh doanh sau :

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu đất sét nung và các loại VLXD khác;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu SXVLXD; KD đại lý xăng dầu;

Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung như : Gạch xây 2 lỗ; Gạch xây 6 lỗ; Gạch lát lá nem; Ngói lợp 22 và các sản phẩm gạch ngói trang trí khác. Lĩnh vực kinh doanh này chiếm 85-95% doanh thu hoạt động của Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều.

Là đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói từ đất sét nung, các sản phẩm của Công ty được sản xuất trên dây chuyền công nghệ chế biến tạo hình dẻo, sản phẩm tạo hình được phơi trong nhà kính, sấy và nung các sản phẩm trong hầm sấy lò nung tuynel liên hợp, chọn phân loại sản phẩm.

Sơ đồ 2.2: Dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty



Chú giải : Nguyên vật liệu (NVL) bao gồm : Than, đất đem vào đóng thành gạch gọi là giai đoạn chế biến tạo hình sau đó đem vào nhà kính phơi khô để đem vào nung gọi là giai đoạn phơi đảo. Sau khi gạch khô được xếp vào các goongf xe

chuyển tới lò Tuynel để nung. Sau khi nung với thời gian nhất định bằng điện gạch bắt đầu ra lò. Sản phẩm tạo ra được kiểm tra chất lượng, loại bỏ những sản phẩm không đạt chất lượng yêu cầu, sau đó sản phẩm được đưa vào nhập kho.

2.2.2. Kết quả hoạt động của Công ty trong những năm gần đây :

Kết quả hoạt động của Công ty trong những năm gần đây được thể hiện qua bảng sau:

Đvt : Vnd

Thông tin tài chính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Tổng tài sản	66,574,807,295	91,844,029,920	25,269,222,625	38
2. Tổng nợ phải trả	47,127,202,729	68,834,903,227	21,707,700,498	46
3. Nguồn vốn CSH	19,447,604,566	22,738,369,319	3,290,764,753	17
4. Doanh thu	87,599,377,148	119,919,074,401	32,319,697,253	37
5. Lợi nhuận trước thuế	14,334,507,018	20,489,378,046	6,154,871,028	43
6. Lợi nhuận sau thuế	12,377,979,783	18,703,295,240	6,325,315,457	51

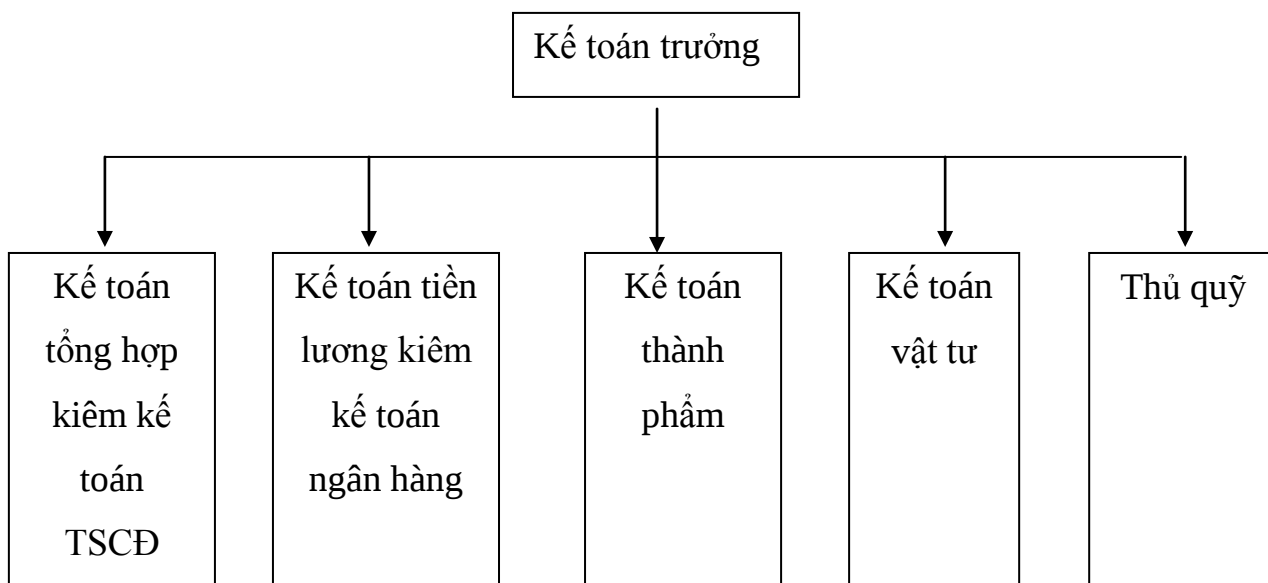
*** Đánh giá khái quát kết quả hoạt động SXKD của Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều:**

Qua bảng số liệu ta thấy : Năm 2009 các chỉ tiêu tài chính của Công ty tăng mạnh so với năm 2008. Đặc biệt doanh thu năm 2009 tăng so với 2008 là 37%, lợi nhuận sau thuế năm 2009 tăng 51% so với năm 2008. Có được kết quả khả quan như vậy là nhờ Công ty đã xác định được hướng đi đúng đắn, đẩy mạnh đầu tư dây chuyền sản xuất và công nghệ hiện đại, nâng cao năng suất lao động và tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Tất cả các bước đi trên đã mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao cho toàn Công ty trong năm 2009.

2.3. Một số đặc điểm về tổ chức kế toán tại Công ty

2.3.1. Bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán



* Chức năng nhiệm vụ :

- **Kế toán trưởng** : Là người giúp việc trong lĩnh vực chuyên môn tài chính cho Giám đốc và là người chịu sự lãnh đạo trực tiếp về mặt tài chính của Giám đốc Công ty; Tổ chức phân công trong nhân viên kế toán trong phòng thực hiện công tác kế toán của Công ty; Bố trí điều hành các nhiệm vụ của phòng và chịu trách nhiệm trước ban Giám đốc các công việc của phòng; Nghiên cứu và dự thảo các văn bản quản lý tài chính của doanh nghiệp.

- **Kế toán tổng hợp kiêm kế toán tài sản cố định**: Theo dõi tình hình biến động về tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định, đánh giá tài sản cố định của công ty; Tập hợp chứng từ viết phiếu thu chi và làm các loại báo cáo theo sự phân công của kế toán trưởng.

- **Kế toán tiền lương kiêm Kế toán ngân hàng**:

+ Hàng tháng thanh toán lương và các khoản trích theo lương trên cơ sở căn cứ vào bảng chấm công và tính lương của phòng tổ chức lao động tiền lương.

+ Theo dõi các nghiệp vụ phát sinh tại ngân hàng, đối chiếu công nợ với ngân hàng.

- **Kế toán thành phẩm:** Ghi chép tổng hợp các số liệu nhập xuất kịp thời đầy đủ giúp ban Giám đốc công ty nắm bắt được tình hình thực tế về thành phẩm của đơn vị.

- **Kế toán vật tư:** Theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn về vật tư công cụ, dụng cụ, tập hợp phân bổ chi phí và tính giá thành sản phẩm, làm các báo cáo có liên quan.

- **Thủ quỹ:** Là người quản lý tiền mặt của công ty : có nhiệm vụ xuất nhập tiền theo các lệnh xuất tiền, chi tiền các chứng từ phiếu thu, phiếu chi được phê duyệt. Mỗi ngày đều phải cập nhật các phát sinh và cộng số dư tiền mặt cuối ngày để báo cáo.

2.3.2. Chính sách kế toán Công ty đang áp dụng

* Hệ thống chứng từ : Các chứng từ kế toán thực hiện đúng mẫu biểu của Bộ Tài chính và tổng cục Thống kê, ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định thống nhất trong cả nước.

* Hệ thống tài khoản : Hệ thống tài khoản kế toán Công ty đang áp dụng được ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, cùng các văn bản quy định bổ sung sửa đổi.

* Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 10/01/N kết thúc vào 31/12/N, kỳ kế toán là quý

* Đơn vị tiền tệ Công ty áp dụng để tính toán là : Đồng Việt Nam.

* Khi xuất vật tư, nguyên liệu, công cụ dụng cụ để sản xuất công ty tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

* Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

* Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng.

* Hình thức ghi sổ : Hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm **FAST ACCOUTING 2008**, Đây là hình thức kế toán phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất có quy mô vừa và nhỏ, có quy trình công nghệ sản xuất liên tục và hiện đại, có điều kiện áp dụng máy tính trong công tác kế toán.

2.4. Thực tế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

2.4.1. Đặc điểm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

Sản phẩm của Công ty rất đa dạng, bao gồm nhiều loại sản phẩm khác nhau. Việc sản xuất các sản phẩm được tiến hành ở 3 Nhà máy là Nhà máy Đông Triều I, Nhà máy Đông Triều II và Nhà máy Đàm Hà. Mỗi Nhà máy được đầu tư các dây chuyền công nghệ và đội ngũ có đội ngũ công nhân lành nghề tiến hành sản xuất một số loại sản phẩm khác nhau do Công ty giao. Các sản phẩm từ khâu sản xuất, hoàn thành đến tiêu thụ đều được tiến hành toàn bộ tại một Nhà máy. Các Nhà máy tự tập hợp chi phí sản xuất của mình rồi có các báo cáo và chứng từ gửi lên Công ty.

Đối tượng tập hợp chi phí của Công ty là từng Nhà máy sản xuất. Chi phí liên quan đến quá trình sản xuất của Nhà máy nào thì được tập hợp trực tiếp cho Nhà máy đó.

Công ty đánh giá SPDD theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm hoàn thành trong tháng.

Trong bài luận văn tốt nghiệp của mình, em xin được lấy số liệu tại Nhà máy Đông Triều II, là nơi sản xuất các loại gạch xây như gạch xây 2 lỗ, gạch 6 lỗ..., số liệu được lấy là quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong tháng 12 năm 2009.

2.4.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí NVL trực tiếp là toàn bộ chi phí NVL được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm của Công ty. Chi phí NVL trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị của NVL chính, NVL phụ cần thiết cho việc sản xuất sản phẩm đó, bao gồm: đất sét, cát phụ gia, than cám.

Sản phẩm chính của Công ty là các loại gạch sản xuất từ đất sét nung nên chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 35% trong giá thành sản phẩm.

Do đó, việc hạch toán chi phí NVL, quản lý NVL là vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hiểu rõ tầm quan trọng đó, Công ty luôn chú trọng đến việc hạch toán, quản lý NVL từ khâu thu mua, vận chuyển cho tới khi xuất dùng và trong cả quá trình sản xuất của các Nhà máy. Đa phần các NVL được sử dụng đều được Công ty mua ngoài theo giá thị trường.

- Các chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho (01-VT)

Bảng kê nhập vật tư

Bảng tổng hợp nhập xuất tồn...

* Sổ kế toán sử dụng: Kế toán CPNVLT ở Công ty CP Viglacera Đông Triều sử dụng tài khoản 621- CPNVLT. Tài khoản này được mở chi tiết cho chi phí NVL trực tiếp ở từng Nhà máy.

Ví dụ: - 6211- CPNVLT Nhà máy Đông Triều I

- 6212- CPNVLT Nhà máy Đông Triều II

- 6213- CPNVLT Nhà máy Đầm Hà

* Phương pháp tập hợp:

Công ty CP Viglacera Đông Triều thực hiện kế toán tập hợp CPNVLT theo phương pháp kê khai thường xuyên; giá NVL xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

* Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Căn cứ vào nhu cầu về sản xuất sản phẩm thực tế hàng ngày và căn cứ vào nhu cầu sử dụng NVL trực tiếp cho sản phẩm, các phân xưởng lập phiếu đề nghị lĩnh vật tư gửi lên Giám đốc Nhà máy và Ban tài chính ký xác nhận, sau đó chuyển phiếu này cho thủ kho để lĩnh vật tư. Cuối ngày, Ban tài chính các Nhà máy tập hợp các phiếu đề nghị lĩnh vật tư gửi lên phòng kế toán Công ty. Ở đó, phòng kế toán Công ty lập phiếu xuất kho (3 liên: 1 liên lưu tại quyền xuất kho, 1 liên để hạch toán và đính kèm chứng từ gốc, 1 liên gửi lại Nhà máy (đơn vị sử dụng).

Khi xuất kho NVL dùng cho sản xuất sản phẩm, Công ty tính giá thành thực tế theo đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

$$\begin{array}{lcl}
 \text{Trị giá NVL} & = & \text{Số lượng NVL} \times \text{Đơn giá bình quân} \\
 \text{Xuất kho} & & \text{Xuất kho} \quad \text{Gia quyền} \\
 \\
 \text{Đơn giá bình} & & \text{Trị giá vật liệu} \quad + \quad \text{Trị giá vật liệu nhập} \\
 \text{quân gia quyền} & = & \frac{\text{tồn đầu tháng} \quad \text{kho trong tháng}}{\text{Số lượng vật liệu tồn} \quad + \quad \text{Số lượng vật liệu nhập}} \\
 & & \text{kho đầu tháng} \quad \text{kho trong tháng}
 \end{array}$$

Cuối kỳ kế toán vật tư lập bảng tổng hợp vật tư thực lĩnh trên cơ sở số lượng nguyên vật liệu xuất kho sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm.

Bảng 2.1: Phiếu đề nghị lĩnh vật tư

Công ty cổ phần viglacera Đông Triều

Nhà máy Đông Triều II

Phiếu đề nghị lĩnh vật tư

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Lý do sử dụng
1	Đất sản xuất	m ³	3.030	Phục vụ sản xuất
2	Đất phụ gia	m ³	552.5	Phục vụ sản xuất
3	Than cám	Tấn	483	Phục vụ sản xuất
4				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

GĐNM Kế toán NM thủ kho người đề nghị

Bảng 2.2: Phiếu xuất kho

CÔNG TY CP VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Xuân sơn – Đông triều – Quảng Ninh

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của

Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số : 11

- Họ, tên người nhận hàng : Nguyễn Thị Hà

Địa chỉ(bộ phận) : NMĐT2

- Lý do xuất kho : phục vụ sản xuất

- Xuất tại kho (ngăn lô) : ZK4

Địa điểm :

STT	Mã kho	Mã vt	Tên vật tư	Tk nợ	Tk có	Đvt	Số lượng	Giá	Thành tiền
1	ZK4	DAT01	Đất sản xuất	6212	15211	m3	3.303	51.903,21	157.266.726
...						...			
.....									
Tổng cộng									157.266.726

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : một trăm năm bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn bảy trăm hai sáu đồng chẵn.

- số chứng từ gốc kèm theo :

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Bảng 2.3: Bảng tổng hợp vật tư thực lĩnh

Bảng tổng hợp vật tư thực lĩnh

Tháng 12 năm 2009

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Vật tư chính					
1	Đất sản xuất	m ³	3.030	51.903,21	157.266.726	
2	Than					
	-Than C5	Tấn	332,92	250.000	83.230.000	
	-Than đá	Tấn				
3						
	Tổng cộng				526.010.473	

Toàn bộ chứng từ gửi về phòng kế toán được kế toán vật tư thực hiện kiểm tra đối chiếu tính hợp lý, hợp lệ và tiến hành nhập dữ liệu vào máy. Kế toán vật tư căn cứ vào phiếu nhập kho để theo dõi xuất NVL trong các kho, tại các Nhà máy, đồng thời phiếu xuất cũng là căn cứ nhập số liệu vào máy để tập hợp chi phí tính giá thành cho các sản phẩm. Đối với kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành chỉ quan tâm đến tập hợp chi phí vật liệu xuất kho.

* Căn cứ vào phiếu xuất kho nhận được kế toán NVL thực hiện các thao tác nhập liệu sau:

Từ giao diện của màn hình chọn mục Kế toán hàng tồn kho, vào Cập nhật số liệu rồi chọn Phiếu xuất kho. Chọn Mới để cập nhật số liệu của Phiếu xuất kho, cụ thể như sau:

- Mã khách:
- Diễn giải ;
- Số phiếu xuất:
- Lần lượt nhập các thông tin về Mã hàng, Mã kho, Số lượng xuất kho, máy sẽ tự động tính ra số liệu ở cột Giá VND theo phương pháp

- Nợ TK 621...

- Có TK : 1521 (máy tự hiện)

Nhập liệu xong ấn vào nút Lưu để Lưu chứng từ.

Hình 2.1 : kế toán chi phí NVL trực tiếp trên FAST :

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Mã kho	Mã vụ việc	Tồn kho	Số lượng	Giá VND	Thành tiền VND	Tỷ lệ
DAT 01	Bán sản xuất	m3	204			3 030.00	51 900.21	157 266 726	6212
DAT 02	Bán phụ gia	m3	204			800.00	23 298.03	18 638 424	6212
THA 01	Than cốc	Tấn	204			480.00	959 697.88	460 750 987	6212
THA 04	Than bùn	Tấn	204			43.40	728 864.68	31 545 807	6212
BH 01	Gang lỏng	Đôi	204			980.00	3 000.00	2 940 000	62732
BH 03	Khấu hao	Cái	204			45.00	1 500.00	67 500	62732
PT 260	Điện cấp điện	M	204			20.00	45 687.64	913 753	62722
VLP 0148	Cấp lửa FB	M	204			50.00	17 500.00	875 000	62722
DC 304	Than bùn	Cái	204			1.00	1 250 000.00	1 250 000	62732

Số lượng: 5 448.40 Tổng tiền: 674 248 317

Trạng thái:

Toàn bộ kết quả nhập xong sẽ được máy tự động vào sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết TK 621, sổ cái TK 621.

Cuối tháng có thể xem, in các sổ chi tiết, sổ cái liên quan, tập hợp Bảng tổng hợp nhập xuất tồn vật tư trong tháng. (**Phụ lục 01, 02**)

Phụ lục 01:

Mẫu S38-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 6212 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp Nhà máy II.

Từ ngày 1/12/2009 đến ngày 31/12/2009.

Số dư đầu kỳ :

-

Ngày	Chứng từ số	Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
12/31/2009	11	Phân xưởng 2 – Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	15211	175,905,150	
12/31/2009	11	Phân xưởng 2 – Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	15212	492,296,914	
12/31/2009	13	Ngoài khoán - XNNK	Xuất VTPVSX	15212	9,598,979	
12/31/2009		-	Kết chuyển TK621 - >TK154 6212- >1542	1542		677,801,043

Tổng phát sinh nợ : 677,801,043

Tổng phát sinh có : 677,801,043

Số dư cuối kỳ :

-

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.... Tháng....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Phụ lục 02:

Công ty cổ phần viglacera Đông Triều

Xuân sơn – Đông Triều – Quảng Ninh

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 621 - chi phí NVL trực tiếp.

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư đầu kỳ:

Ngày	Chứng từ số	Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
12/31	11	Phân xưởng 2 Xuân Sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	15211	175,905,150	
12/31	11	Phân xưởng 2 Xuân Sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	15212	492,296,914	
12/31	13	Ngoài khoán	Xuất VTPVSX	15212	9,598,979	
12/31		-	Kết chuyển TK621->TK154 6212->1542	1542		677,801,043

Tổng ps nợ : 677,801,043

Tổng ps có : 677,801,043

Số dư cuối kỳ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.4.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp (NCTT) ở Công ty CP Viglacera Đông Triều là những khoản tiền phải thanh toán cho người lao động trực tiếp tiến hành sản xuất bao gồm : Tiền lương, tiền công, phụ cấp..., tiền trích BHYT, BHXH, KPCĐ theo số tiền lương của các công nhân sản xuất.

* Chứng từ sử dụng: - Bảng chấm công

- Bảng thanh toán khối lượng lương các tổ sản xuất

- Bảng tổng hợp tiền lương...

* Sổ kế toán sử dụng: Công ty đang sử dụng TK 622- Chi phí NCTT để hạch toán. Tài khoản này được mở chi tiết cho chi phí nhân công của từng Nhà máy.

Ví dụ: - 6221- Chi phí NCTT Nhà máy Đông Triều I

- 6222- Chi phí NCTT Nhà máy Đông Triều II

- 6223- Chi phí NCTT Nhà máy Đầm Hà

* Trình tự kế toán chi phí NCTT:

Công ty CP Viglacera Đông Triều hiện đang tiến hành trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo sản phẩm hoàn thành trong tháng. Công ty dùng chính sách trả lương từng công đoạn, tính giá trị sản lượng gắn với trách nhiệm của từng người và chia lương theo ngày. Hàng ngày, các bộ phận, tổ đội tổng hợp khối lượng sản phẩm sản hoàn thành vào sổ tổng hợp khối lượng, có nghiệm thu xác nhận của Ban tài chính thống kê Nhà máy.

Bảng 2.4: Bảng thanh toán khối lượng lương các tổ sản xuất

BẢNG THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG LƯƠNG

CÁC TỔ SẢN XUẤT

Tổ: Nguyễn Văn Hòa

Ngày 31/12/2009

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá chin	Khối lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6= 4*5
	Gạch 2 lỗ				
1	2 lỗ A ₁ Thăm	1000v	22,590	10.657	240.741
2	2 lỗ A ₁ Già	“	20,230	9.700	196.231
3	2 lỗ A ₁ Hồng	“	20,230	4.600	93.058
4	2 lỗ A ₂ Thăm	“	19,890	6.800	135.252
5	2 lỗ A ₂ Hồng	“	19,890	4.560	90.698
	Gạch 6 lỗ				
6	6 lỗ A ₁ Thăm	“	55,245	2.880	159.105
7	6 lỗ A ₁ Già	“	54,246	2.910	157.855
8		“			
	Cộng				1.410.207

(Nguồn: Nhà máy Đông triều II cung cấp)

Ngày 31/12/2009 tổng khối lượng tiền lương của tổ anh Hòa là : 1.410.207 đồng.

Lương bình quân (BQ) 1 lao động của tổ anh Hòa = Tổng lương cả tổ / Tổng số lao động / Tổng hệ số

=> Lương BQ = 1.410.207 / 10 / 10,30 = 136.913đ/người/ngày.

Từ lương BQ sản phẩm 1 người 1 ngày của 1 tổ đội, nhân với hệ số lương của từng cá nhân sẽ ra lương của mỗi công nhân 1 ngày.

Bảng 2.5 : Bảng tính tiền lương ngày một lao động một tổ sản xuất.

**Tính tiền lương ngày của một lao động
Tổ ra lò tại Nhà máy Đông triều II**

TT	Họ và tên	Hệ số	BQ tiền lương SP	Thành tiền
1	2	3	4	5=3*4
1	Nguyễn Văn Hoà (TT)	1,15	136.913	157.450
2	Nguyễn thị Ly (TTCĐ)	1,1	136.913	150.605
3	Trương Bá Thành	1,05	136.913	143.760
4	Phạm Hồng Cường	1,0	136.913	136.913
5	Nguyễn văn Dũng	1,0	136.913	136.913
6	Cao Thị Hoà	1,0	136.913	136.913
7	Lê Thị Dung	1,0	136.913	136.913
8	Nguyễn Thị Hà	1,0	136.913	136.913
9	Đỗ Hoài Nam	1,0	136.913	136.913
10	Hoàng Văn Hạnh	1,0	136.913	136.913
	Cộng	10,30		1.410.207

(Nguồn: Nhà máy Đông triều II cung cấp)

Cuối tháng, tổ trưởng sản xuất kết hợp với cán bộ thống kê đối chiếu và tổng hợp khối lượng sản phẩm sản xuất trong cả tháng để lên Bảng tổng hợp khối lượng lương theo mẫu

Bảng 2.6 : Bảng tổng hợp tiền lương

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

Nhà máy Đông Triều II

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2009

STT	Tên tổ	Tổng tiền lương sản phẩm	Ghi chú
1	Cán bộ quản lý	34,070,700	
2	Nguyễn Đắc Đại	45,583,900	
3	Trần Hùng Lãng	43,292,300	
4	Nguyễn Văn Hòa	45,256,800	
6			
	Tổng cộng	390,297,600	

Giám đốc Nhà máy

TBTC

Lập biểu

Căn cứ vào Bảng tổng hợp của các Nhà máy gửi lên, kế toán tiền lương tiến hành kiểm tra, nhập dữ liệu vào máy, đồng thời trích BHYT, BHXH, KPCĐ trên cơ sở tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty chỉ tiến hành trích BHYT, BHXH, KPCĐ cho công nhân trong danh sách của Công ty theo tổng quỹ lương cơ bản. Tỷ lệ trích BHYT, BHXH, KPCĐ là 25%, trong đó 6% trừ vào lương của công nhân, 19% tính vào chi phí sản xuất do công ty chịu (trong đó: tính vào chi phí 15% BHXH, 2% BHYT, 2% KPCĐ).

Kế toán tiến hành vào máy như sau: Từ giao diện nên chọn Kế toán tổng hợp, chọn Cập nhật số liệu, vào mục Phiếu kế toán, chọn Mới để nhập liệu các thông tin:

- Số chứng từ:.....- Ngày hạch toán:

- TK 622..., tên TK ...

- Ps Nợ VND:, Diễn giải : CPNCTT Tháng ...
- TK 334, Tên TK: Phải trả CNV
- Ps Có VND:, Diễn giải : Lương CNTT phải trả tháng ...

Sau khi nhập liệu xong ấn nút Lưu để Lưu chứng từ

Hình 2.2 : kế toán chi phí nhân công trực tiếp trên FAST :

Th	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách hàng	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
6221	Chi phí nhân công trực tiếp NM1			4.929.903	0	Hạch toán tiền lương T13
6222	Chi phí nhân công trực tiếp NM2			100.000.000	0	Hạch toán tiền lương T13
6223	Chi phí NC trực tiếp NM3 (Điền hải)			200.000.000	0	Hạch toán tiền lương T13
3341	Phải trả công nhân viên			0	304.929.903	Hạch toán tiền lương T13
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - NM1			89.571.559	0	Hạch toán tiền SCL
3353	Chi phí phải trả về SCL	CNTPTV3	Phân xưởng SX ĐT1	0	89.571.559	Hạch toán tiền SCL

Kết quả nhập liệu xong sẽ được máy chuyển tự động vào Nhật ký chung của quý, vào sổ chi tiết TK 622..., sổ cái TK 622 (**Phụ lục 03, 04**).

Phụ lục 03:

Mẫu S38-DN (ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Công ty cổ phần viglacera Đông Triều

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
TÀI KHOẢN 6222 – Chi phí nhân công trực tiếp – NM2

Số dư đầu kỳ :

Ngày	Chứng từ số	Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
12/26	3	-	Phân bổ tiền nhân công sửa chữa XDCB	3341	5,123,000	
12/26	3	-	Phân bổ tiền nhân công sửa chữa XDCB	3341	824,246	
12/31	11	Bảo hiểm XH phải trả - HCBHXXH	Phân bổ tiền BHXH	3383	28,996,992	
12/31	12	Bảo hiểm y tế QN - HCBHYT	Phân bổ tiền BHYT	3384	3,127,670	
12/31	14	-	Phân bổ tiền lương T12	3341	502,710,454	
12/31	18	-	Hạch toán tiền lương T13	3341	80,000,000	
12/31	33	Kinh phí công đoàn - HCKPCD	Phân bổ tiền KPCĐ	3382	10,909,900	
12/31		-	Kết chuyển TK622 -> TK154 6222->1542	1542		631,692,262

Tổng phát sinh nợ : 631,692,262

Tổng phát sinh có : 631,692,262

Số dư cuối kỳ -

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Phụ lục 04

Công ty cổ phần VIGLACERA Đông Triều

Xuân Sơn – Đông Triều – Quảng Ninh

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư đầu kỳ :

Ngày	Chứng từ số	Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
.....						
12/31	11	Bảo hiểm XH phải trả - HCBHXXH	Phân bổ tiền BHXH	3383	28,996,992	
12/31	12	Bảo hiểm y tế QN - HCBHYT	Phân bổ tiền BHYT	3384	3,127,670	
12/31	14	-	Phân bổ tiền lương T12	3341	502,710,454	
12/31	33	Kinh phí công đoàn - HCKPCD	Phân bổ tiền KPCĐ	3382	10,909,900	
12/31		-	Kết chuyển TK622->TK154 6222->1542	1542		631,692,262

Tổng phát sinh nợ : 631,692,262

Tổng phát sinh có : 631,692,262

Số dư cuối kỳ

Ngày ... tháng Năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Để tiến hành hoạt động sản xuất một cách thuận lợi và đạt hiệu quả, ngoài các yếu tố cơ bản về NVL, lao động trực tiếp sản xuất, thực tế đòi hỏi phải tiêu hao một số yếu tố chi phí khác như : Chi phí NVL, công cụ dụng cụ dùng cho bộ phận quản lý, lương cán bộ quản lý các Nhà máy, chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, chi phí KHTSCĐ dùng cho sản xuất...Những khoản chi phí này tuy không trực tiếp tham gia cấu thành sản phẩm nhưng lại có 1 vai trò rất quan trọng là giúp cho hoạt động sản xuất diễn ra nhịp nhàng, đều đặn. Đó chính là chi phí sản xuất chung (SXC).

Tại Công ty CP Viglacera Đông Triều, chi phí SXC chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành của sản phẩm, vượt trên cả chi phí NCTT.

* Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, Phiếu chi, Bảng tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)...

* Sổ kế toán sử dụng : Công ty sử dụng TK 627- chi phí SXC để hạch toán. TK này được mở đến các tài khoản cấp 2 và chi tiết cho từng Nhà máy.

Ví dụ: 62721- Chi phí vật tư Nhà máy ĐT 1.

62722- Chi phí vật tư Nhà máy ĐT 2.

62723- Chi phí vật tư Nhà máy Đàm Hà.

2.4.4.1. Kế toán chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho công tác quản lý:

Chi phí khấu hao TSCĐ là toàn bộ chi phí khấu hao của những TSCĐ dùng phục vụ cho hoạt động quản lý của các Nhà máy và của Công ty. Công ty CP Viglacera Đông Triều thực hiện trích khấu hao theo đường thẳng, theo quyết định 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính

Mức trích khấu hao tháng = Nguyên giá / Thời gian sử dụng (năm) / 12 tháng.

Trích khấu hao hàng tháng của các TSCĐ được thực hiện trên phần mềm kế toán theo công thức ngầm định trong máy và các thông tin như khai báo ban đầu về TSCĐ.

Cuối tháng, để tiến hành trích khấu hao, từ màn hình ban đầu, vào Kế toán TSCĐ/ Cập nhật số liệu/ Tính khấu hao TSCĐ, sau đó tiến hành nhập tháng tính khấu hao, mã TSCĐ. Nhấn nút Nhận, máy sẽ tự động xử lý, tính khấu hao cho các

TSCĐ đã nhập mã và tập hợp cho các đối tượng sử dụng theo khai báo ban đầu về TSCĐ.

Bảng 2.7 : Bảng tính khấu hao TSCĐ
BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Nhà máy Đông Triều II
Tháng 12 năm 2009.

STT	Tên thiết bị	Nguyên giá	TSCĐ (năm)	KH trong tháng
1	Máy tính	17,400,000	5	290,000
2	Nhà xưởng	1,000,000,000	15	5,555,556
3	Máy photo	10,000,000	4	208,333
		...		
		Cộng		67,000,000

Hình 2.3 : kế toán chi phí khấu hao TSCĐ trên FAST :

2.4.4.2. Chi phí khác:

Các khoản chi phí sản xuất chung khác của Công ty bao gồm:

- Chi phí lương cán bộ Nhà máy, cán bộ các tổ đội sản xuất và các khoản trích theo lương.
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho công tác quản lý.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền.

Cụ thể:

** Kế toán chi phí lương cán bộ Nhà máy, cán bộ các tổ đội sản xuất và các khoản trích theo lương.*

Căn cứ vào các tài liệu liên quan, hàng tháng tính lương cho cán bộ Nhà máy như sau:

Lương cán bộ Nhà máy = Hệ số lương x Lương cơ bản x Hệ số hoàn thành CV.

Số tiền thực lĩnh = Lương + Các khoản phụ cấp.

Toàn bộ chi phí này được ban Tài chính Nhà máy tập hợp, tính toán và lập bảng thanh toán lương nhân viên quản lý. Bảng thanh toán lương nhân viên quản lý được Ban tài chính Nhà máy chuyển về phòng kế toán Công ty. Kế toán tiền lương căn cứ vào Bảng thanh toán lương sẽ lập Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương cho từng Nhà máy.

Căn cứ vào bảng tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán tiến hành nhập liệu vào máy (xem phần kế toán chi phí NCTT).

** Kế toán chi phí vật liệu, CCDC phục vụ công tác quản lý*

Bao gồm toàn bộ chi phí về NVL, CCDC phục vụ cho hoạt động quản lý và hoạt động chung của các Nhà máy sản xuất.

Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, Bảng kê vật tư sử dụng...

Chi phí NVL, CCDC phục vụ cho công tác sản xuất của Nhà máy nào thì tập hợp cho Nhà máy đó. Việc tập hợp chi phí NVL, CCDC phục vụ cho công tác quản lý cũng tương tự như việc hạch toán CPNVLT.

Căn cứ vào phiếu xuất kho kèm bảng kê vật tư sử dụng do Ban tài chính của các Nhà máy gửi lên, kế toán tiến hành nhập liệu vào máy.

Số liệu nhập máy tự động cộng lũy kế, đến cuối tháng thực hiện kết chuyển tính giá thành. Toàn bộ số liệu nhập vào máy cũng được chuyển tới Nhật ký chung của tháng, sổ chi tiết TK 627 (**Phụ lục 05**), sổ cái TK 627.

Phụ lục 05:

Mẫu S38-DN (ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản : 62722 – chi phí vật tư – NM2

Từ ngày : 01/12/2009 đến ngày : 31/12/2009

Số dư đầu kỳ : .

NGÀY	Chứng từ số	Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
12/31	...					
12/31	5	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	5,195,442	
12/31	6	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	709,568	
12/31	7	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	4,502,447	
12/31	9	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	1,992,061	
12/31	9	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1534	292,857	
12/31	10	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	1,255,746	
12/31	11	Phân xưởng 2 Xuân sơn - CNTPX2	Xuất VTPVSX	1522	1,788,753	
12/31	12	Ngoài khoán - XNNK	Xuất VTPVSX	1522	17,636,000	
12/31		-	Kết chuyển TK 62722 -> TK 1541 62722-> TK 1542	1542		49,729,437

Tổng psinh nợ : 49,729,437

Tổng psinh có : 49,729,437

Số dư cuối kỳ:

Ngày....tháng...Năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

* Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác :

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ cho quản lý phân xưởng, nhà máy bao gồm : chi phí điện, nước, điện thoại, chi tiếp khách, chi công tác và chi phí khác phục vụ cho quản lý của các tổ đội, nhà máy.

Chứng từ sử dụng : Hóa đơn GTGT, hóa đơn mua hàng, phiếu chi, vé tàu xe, hóa đơn điện, nước, điện thoại...

Tất cả các chứng từ trên được ban tài chính các Nhà máy tập hợp và chuyển về Phòng Kế toán Công ty theo định kỳ làm căn cứ để nhập liệu vào máy.

2.4.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ và đánh giá sản phẩm dở dang ở Công ty CP Viglacera Đông Triều

2.4.5.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ

Công ty tiến hành tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo từng tháng. Toàn bộ CPSX (Chi phí NVL trực tiếp, Chi phí NCTT, Chi phí SXC) phát sinh trong kỳ sẽ được kết chuyển sang tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng Nhà máy như sau:

1541 - Chi phí sản xuất dở dang của Nhà máy Đông Triều I.

1542 - Chi phí sản xuất dở dang của Nhà máy Đông Triều II.

1543 - Chi phí sản xuất dở dang của Nhà máy Đàm Hà.

Công ty tiến hành tập hợp CPSX cho tất cả các loại sản phẩm sản xuất ở từng Nhà máy riêng biệt, rồi tổng cộng lại số liệu chung cho cả Công ty, nên toàn bộ chi phí phát sinh trong tháng của Nhà máy nào thì được tập hợp trực tiếp cho Nhà máy đó. Toàn bộ CPSX thực tế phát sinh trong từng tháng được tập hợp và nhập máy để vào sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết, Sổ Cái các tài khoản liên quan, cuối tháng được kết chuyển toàn bộ vào tài khoản 154 để tổng hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm. Quy trình này được phần mềm xử lý tự động.

Để thực hiện bút toán kết chuyển, trước hết phải khai báo danh sách các bút toán kết chuyển. Từ màn hình nền, vào Kế toán tổng hợp/Cập nhật số liệu/Khai báo các bút toán kết chuyển tự động. Sau đó lần lượt khai báo các bút toán kết chuyển tự động.

Đến cuối tháng tiến hành thực hiện bút toán kết chuyển tự động, vào Kế toán tổng hợp/Cập nhật số liệu/Bút toán kết chuyển tự động.

Đánh dấu các bút toán kết chuyển tự động, nhấn F4 để chọn kỳ kết chuyển, sau đó nhấn Nhận phần mềm sẽ tự động kết chuyển.

Hình 2.4 : Bút toán kết chuyển tự động trên FAST

Tag	Stt	Ten_bút	Tk_no	Tk_có	Loại_kc	So_có01	So_có02	So_có03	So_có04	So_có05	So_có06	So_có07	So_có08	So_có09	So_có10	So_có_kc
	1	Kết chuyển TK621 > TK154	154	621	Có/Nợ											
	2	Kết chuyển TK622 > TK154	154	622	Có/Nợ											
	3	Kết chuyển TK62711 > TK154	154	62711	Có/Nợ											
	4	Kết chuyển TK641 > TK911	911	641	Có/Nợ											
	5	Kết chuyển TK642 > TK911	911	642	Có/Nợ											
	6	Kết chuyển TK611 > TK911	911	611	Nợ/Có											
	7	Kết chuyển TK612 > TK911	911	612	Nợ/Có											
	8	Kết chuyển TK615 > TK911	911	615	Nợ/Có											
	9	Kết chuyển TK616 > TK911	911	616	Có/Nợ											
	10	Kết chuyển TK625 > TK911	911	625	Có/Nợ											
	11	Kết chuyển TK611 > TK911	911	611	Có/Nợ											
	12	Kết chuyển TK711 > TK911	911	711	Nợ/Có											
	13	Kết chuyển TK62721 > TK154	154	62721	Có/Nợ											
	14	Kết chuyển TK62731 > TK154	154	62731	Có/Nợ											
	15	Kết chuyển TK62741 > TK154	154	62741	Có/Nợ											
	16	Kết chuyển TK62771 > TK154	154	62771	Có/Nợ											
	17	Kết chuyển TK62712 > TK154	154	62712	Có/Nợ											
	18	Kết chuyển TK62722 > TK154	154	62722	Có/Nợ											
	19	Kết chuyển TK62732 > TK154	154	62732	Có/Nợ											
	20	Kết chuyển TK62742 > TK154	154	62742	Có/Nợ											
	21	Kết chuyển TK62772 > TK154	154	62772	Có/Nợ											
	22	Kết chuyển TK62782 > TK154	154	62782	Có/Nợ											
	23	Kết chuyển TK62791 > TK154	154	62791	Có/Nợ											
	24	Kết chuyển TK911 > TK421 (Lãi)	421	911	Nợ/Có											
	25	Kết chuyển TK911 > TK421 (Lãi)	421	911	Có/Nợ											
	26	Kết chuyển TK912 > TK911	911	912	Có/Nợ											
	27	Kết chuyển TK62713 > TK154	154	62713	Có/Nợ											
	28	Kết chuyển TK62723 > TK154	154	62723	Có/Nợ											
	29	Kết chuyển TK62733 > TK154	154	62733	Có/Nợ											
	30	Kết chuyển TK62743 > TK154	154	62743	Có/Nợ											
	31	Kết chuyển TK62773 > TK154	154	62773	Có/Nợ											
	32	Kết chuyển TK62783 > TK154	154	62783	Có/Nợ											
	33	Kết chuyển TK911 > TK911	911	911	Có/Nợ											
	34	Kết chuyển TK711 > TK911	911	711	Có/Nợ											
	35	Kết chuyển TK821 > TK911	911	821	Có/Nợ											

Sau khi kết chuyển, số liệu sẽ được cập nhật vào sổ Nhật ký chung, sổ Cái tài khoản 154 và sổ chi tiết tài khoản 1541, 1542, 1543.

2.4.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang ở Công ty CP Viglacera Đông Triều

Mỗi Nhà máy của Công ty sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, nên chọn một sản phẩm là sản phẩm tiêu chuẩn, gọi là QTC. Ví dụ ở Nhà máy Đông Triều II chọn gạch 2 lỗ làm QTC. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất và mức chi phí sản xuất mỗi loại gạch khác nhau mà Nhà máy và Công ty quy định coi gạch 2 lỗ QTC có hệ số là 1 thì gạch 6 lỗ hệ số 2,5; gạch NR75 hệ số 2....Việc tính giá trị sản phẩm dở dang cũng như chi phí phát sinh trong kỳ hay tính giá thành sản phẩm

đều được xác định theo QTC, sau đó mới nhân với hệ số mỗi loại gạch để ra giá thành của loại sản phẩm đó.

Hàng tháng công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

Cuối mỗi tháng, cán bộ của từng Nhà máy tiến hành kiểm kê kho bán thành phẩm của Nhà máy mình, lập biên bản có đầy đủ chữ ký xác nhận của những người tham gia kiểm kê. Sau đó nộp Bảng tổng hợp nhập kho thành phẩm và Biên bản kiểm kê bán thành phẩm lên phòng kế toán Công ty, làm cơ sở để kế toán tổng hợp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của mỗi Nhà máy và tính giá thành các sản phẩm trong tháng.

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp nhập kho thành phẩm
BẢNG TỔNG HỢP NHẬP KHO THÀNH PHẨM
Nhà máy Đông Triều II
Tháng 12 năm 2009

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Hệ số QTC	Số lượng QTC
1	Gạch 2 lỗ	Viên	1,882,250	1	1,882,250
2	Gạch 6 lỗ	Viên	473,662	3	1,184,155
3	Gạch NR 75	Viên	14,960	2	29,920
4	Gạch đặc	Viên	12,636	1	17,690
	Tổng cộng QTC				3,114,015

Bảng 2.9: Biên bản kiểm kê kho bán thành phẩm

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà máy Đông Triều II

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ KHO BÁN THÀNH PHẨM

Hôm nay, vào hồi 14 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chúng tôi gồm có :

1- Bà : Hoàng thị Xuân Hương – Chức vụ : Trưởng ban tài chính

2- Ông : Nguyễn Đắc Đại – Chức vụ : Tổ trưởng sản xuất CBTH

Đã cùng nhau tiến hành kiểm kê kho bán thành phẩm của Nhà máy Đông Triều II. Qua công tác kiểm tra kho bán thành phẩm chúng tôi cùng thống nhất những số liệu sau :

STT	Tên sản phẩmQTC	Số lượng	Hệ số QTC	Số lượng QTC
1	Gạch 2 lỗ	1.389.578	1	1.389.578
2	Gạch 6 lỗ	206.175	2,5	515.437
3	Gạch NR75	12.758	2	25.516
4	Gạch đặc	34.632	1,4	48.485
	Cộng QTC			1.979.016

Biên bản được lập xong vào hồi 17 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2009. Mọi người cùng nhau thống nhất với số liệu trên và ký vào biên bản.

Tổ trưởng CBTH

Trưởng ban tài chính

Sau khi nhận được số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho trong tháng và số lượng bán thành phẩm của Nhà máy chuyển lên, kế toán tổng hợp tiến hành tính giá trị SPDD cuối kỳ. (số dư cuối kỳ được kế toán thực hiện thủ công trên máy tính qua Excel)

Số Dư SPDD cuối kỳ được tính bằng công thức sau:

Dư đầu kỳ + phát sinh nợ

$$\text{Dư cuối kỳ} = \frac{\text{Sản phẩm nhập kho} + \text{BTP tồn kho} \times \text{tỷ lệ thu hồi BQ} \times \% \text{THT. Đương}}{*(\text{BTP tồn kho} \times \text{Tỷ lệ thu hồi bình quân} \times \% \text{HT T. Đương})}$$

Ví dụ:

Dư cuối kỳ của khoản mục 621 (CP Đất) là:

$$85,107,566 + 175,905,150$$

$$\frac{85,107,566 + 175,905,150}{*1,979,016 * 96,5\% * 100\%} \\ 3,114,015 + 1,979,016 * 96,5\% * 100\% \\ = 99,222,218.$$

Xác định được giá trị dư cuối kỳ của từng khoản mục chi phí, sau đó tổng hợp lại sẽ ra được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của cả Nhà máy (tính theo QTC).

Bảng 2.10 : Bảng tính sản phẩm dở dang

BẢNG TÍNH SẢN PHẨM DỞ DANG

Nhà máy Đông Triều II

Tháng 12 năm 2009.

STT	Khoản mục chi phí	% H.T T.Đương	Tỷ lệ thu hồi BQ	Dư đầu kỳ	Phát sinh nợ	Dư cuối kỳ
I	TK 621 Chi phí NVLTT			254,805,810	677,801,043	310,806,806
1	Đất	100%		85,107,566	175,905,150	99,222,218
2	Than	75%		169,698,244	501,895,893	211,584,588
II	TK 622 Chi phí NCTT	34%		82,152,856	631,692,262	123,164,971
III	TK 627 Chi phí SXC			147,821,825	596,217,408	196,929,248
1	Khấu hao TSCĐ	70%		70,964,148	176,761,044	74,405,300
2	Điện	65%		27,915,035	92,285,591	34,258,896
3	Chi phí khác	50%		48,942,042	327,170,773	88,265,052
	Tổng cộng QTC		96.50%	484,780,491	1,905,710,713	630,901,025

2.4.6. Tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Viglacera Đông Triều

Do đặc điểm của Công ty là sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, việc tập hợp chi phí và tính giá thành không thể tiến hành tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm. Trước tiên, căn cứ vào các chi phí phát sinh, kế toán tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm theo từng Nhà máy.

Việc tính giá thành sản phẩm cũng vậy, Công ty tính giá thành chung cho các loại sản phẩm của một Nhà máy, rồi tính giá thành đơn vị sản phẩm theo QTC.

Lấy giá thành sản phẩm QTC nhân với hệ số sản phẩm sẽ ra được giá thành đơn vị của mỗi loại sản phẩm khác nhau.

$\text{Giá thành SP} = \frac{\text{giá trị SPDD}_{\text{đầu kỳ}} + \text{CPSX}_{\text{trong kỳ}} - \text{giá trị SPDD}_{\text{cuối kỳ}}}{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}$

$$\text{Giá thành đv Sp QTC} = \frac{\text{Tổng sản lượng HT nhập kho tính theo QTC}}{\text{Giá thành đv SP QTC} \times \text{Hệ số}}$$

$$\text{Giá thành đv SP } i = \text{Giá thành đv SP QTC} \times \text{Hệ số}$$

Ví dụ :

Từ bảng tính giá trị sản phẩm dở dang của Nhà máy Đông Triều II tháng 12 năm 2009 ta có:

- Dư đầu kỳ là	:	484,780,491
- Chi phí phát sinh trong kỳ là	:	1,905,710,713
- Dư cuối kỳ là	:	630,901,025

$$\begin{aligned} \Rightarrow \sum \text{Giá thành SP tháng 12} &= 484,780,491 + 1,905,710,713 - 630,901,025 \\ &= \mathbf{1,759,590,179.} \end{aligned}$$

$$\text{Giá thành đơn vị SP QTC} = \frac{1,759,590,179}{3,114,015} = \mathbf{565,06 \text{ đ/viên}}$$

Từ đó ta có:

- Giá thành 1 viên gạch 2 lỗ là : $565,06 \times 1 = 565,06 \text{ đ/viên}$.
- Giá thành 1 viên gạch 6 lỗ là : $565,06 \times 2.5 = 1412,64 \text{ đ/viên}$.

Toàn bộ công việc tính giá thành được kế toán tổng hợp thực hiện trên Excel và số liệu được thể hiện ở Bảng tính giá thành tháng 12 năm 2009.

Căn cứ vào Bảng tính giá thành, kế toán tiến hành nhập liệu vào máy. Từ màn hình ban đầu chọn Kế toán tổng hợp/Cập nhật số liệu/Phiếu kế toán. Tại màn hình nhập liệu, ta tiến hành nhập các dữ liệu sau:

- Số chứng từ:
- Ngày HT:
- Ngày lập chứng từ:
- Tên TK Nợ: 155 Phát sinh Nợ VND:
- Tên TK Có: 1542 Phát sinh Có VND:

Nhấn nút Lưu để lưu chứng từ.

Hình 2.5 : kế toán tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho trên FAST :

FAST Phiếu nhập kho. Kỵ : 01/12/09-31/12/09 - Đơn vị: Công ty cổ phần Viglacera Đông triều

Mã giao dịch	4	Ngày ht	10/12/2009		
Mã khách	CNTPX2	Phân xưởng 2 Xuân sơn	Ngày lập pn	10/12/2009	
Địa chỉ	Công ty CP Viglacera Đông Triều			Quyển số	
Ng. giao hàng	Nguyễn thanh Hùng			Số pn	1
Diễn giải	Nhập kho thành phẩm			Tỷ giá	VND/ 1,00

☐ Sửa trường tiền ☐ Nhập theo giá TB cho VT tính giá TB F4-Thêm dòng, F8-Xóa dòng, F5-Xem px, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết

Mã hàng	Tên hàng	Đvt	Mã kho	Vụ việc	Tồn kho	Số lượng	Giá VND	Thành tiền VND	Tk nợ
GX0011	Gạch 2 lỗ : A1 thăm	VIEN	ZK3			210 200,00	565,06	118 775 612	155
GX0012	Gạch 2 lỗ : A1 Hồng	VIEN	ZK3			12 500,00	565,06	7 063 250	155
GX0013	Gạch 2 lỗ : A1 Già	VIEN	ZK3			368 760,00	565,06	208 371 526	155
GX0014	Gạch 2 lỗ : A2 thăm	VIEN	ZK3			15 850,00	565,06	8 956 201	155
GX0015	Gạch 2 lỗ : A2 hồng	VIEN	ZK3			85 780,00	565,06	48 470 847	155
GX0307	Gạch xây 6 lỗ tròn A1T	VIEN	ZK3			120 437,00	1 412,64	170 134 124	155
GX0306	gạch xây 6 lỗ A3	VIEN	ZK3			2 760,00	1 412,64	3 898 886	155
GX061	Gạch nem 3 lỗ A1	VIEN	ZK3			1 180,00	1 130,11	1 333 530	155

Số lượng 817 467,00 Tổng tiền 567 003 976

Trạng thái Đã ghi sổ cái

Lưu Mới Copy In chữ Sửa Xóa Xem Tìm Quay ra

Toàn bộ số liệu nhập vào máy sẽ tự động chuyển tới Nhật ký chung của tháng 12 và sổ chi tiết, sổ Cái TK 154 (**Phụ lục 06, 07**).

Phụ lục 06:

Mẫu S38-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty cổ phần VIGLACERA Đông Triều.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1542 – chi phí SXKD dở dang : NM2

Từ ngày : 01/12/2009 đến ngày : 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 484,780,491

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
ngày	SH				Nợ	Có
...	...			...		
12/31	3	Phân xưởng 2 Xuân Sơn – CNTPX2	Nhập kho thành phẩm	155		655,533,439
12/31		-	Kết chuyển TK621 -> TK154 6212-> 1542	6212	677,801,043	
12/31		-	Kết chuyển TK622 -> TK 154 6222-> 1542	6222	697,618,016	
12/31		-	Kết chuyển TK62712 -> TK 1541 62712-> 1542	62712	34,074,246	
12/31		-	Kết chuyển TK 62722 -> TK 1541 62722-> 1542	62722	49,729,437	
12/31		-	Kết chuyển TK 62732-> TK 1541 62732 -> 1542	62732	6,843,411	
12/31		-	Kết chuyển TK 62742 -> TK 1541 62742-> 1542	62742	76,761,044	
12/31		-	Kết chuyển TK 62772 -> TK 1541 62772-> 1542	62772	92,285,591	
12/31		-	Kết chuyển TK 62782 -> TK 1541 62782-> 1542	62782	270,597,925	

Tổng phát sinh nợ 1,905,710,713

Tổng phát sinh có 1,759,590,179

Số dư nợ cuối kỳ 630,901,025

Ngày... tháng...năm

Phụ lục 07:

*Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Xuân Sơn – Đông Triều – Quảng Ninh*

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Tài khoản: 154 – chi phí SXKD dở dang
Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư nợ

đầu kỳ

5,652,500,569

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
ngày	SH				Nợ	Có
.....						
12/20	2	Phân xưởng 2 Xuân Sơn- CNTPX2	Nhập kho thành phẩm	155		537,052,776
12/31	14	-	Phân bổ tiền lương T12	3341	142,725,110	
12/31	14	-	Phân bổ tiền lương T12	3341	246,416,595	
12/31	27	-	Kết chuyển giá vốn công trình XD trường tiểu học TQT	632		1,214,224,545
12/31		-	Kết chuyển TK 62723- >TK1543 62723->1543	62723	138,740,500	
12/31		-	Kết chuyển TK62743- >TK1543 62743->1543	62743	262,384,885	
12/31		-	Kết chuyển TK 62773- >TK1543 62773->1543	62773	177,836,000	
12/31		-	Kết chuyển TK 62783- >TK1543 62783->1543	62783	144,201,356	
12/31		-	Kết chuyển TK 62782- >TK1541 62782->1542	62782	270,597,925	
12/31	PKTTS12	-	Bút toán PB KH TSCĐ của tháng 12	2141	627,143	

Tổng psinh nợ 11,983,053,568

Tổng psinh có 13,528,220,537

Số dư nợ cuối kỳ 4,107,333,600

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU.

3.1. Đánh giá công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều

3.1.1. Những ưu điểm:

Là một Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và gốm xây dựng, Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều đa nhanh chóng thích ứng với nền kinh tế thị trường, không ngừng đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất hiện đại, nâng công suất sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm là tốt nhất. Với phương châm mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh đều xuất phát từ nhu cầu và làm hài lòng khách hàng.

Các sản phẩm của công ty đều đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, có uy tín trên thị trường. Hiện nay các sản phẩm của Công ty có mặt hầu hết ở các tỉnh, thành phố trên địa bàn khu vực miền Bắc, đã và đang tiến vào khu vực miền Trung, miền Nam. Mục tiêu của Công ty đặt ra là : Sản phẩm của Công ty có thương hiệu trên thị trường trong nước. phấn đấu để ngày càng nhiều các công trình xây dựng sử dụng các sản phẩm của Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều.

*** Về bộ máy quản lý:**

Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các cán bộ chức năng có đầy đủ năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, được tổ chức và hoạt động chặt chẽ, phân công nhiệm vụ rõ ràng, đã phát huy hiệu quả tích cực cho lãnh đạo Công ty tổ chức lao động, điều hành và giám sát sản xuất, kịp thời đưa ra những quyết định đúng đắn phục vụ cho sự phát triển của Công ty.

*** Về bộ máy kế toán:**

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối gọn nhẹ, bao gồm những nhân viên kế toán có trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc. Trình độ các nhân viên kế toán cao lại được bố trí phân công nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp với khả năng, trình

độ của mỗi người. Do vậy, bộ máy kế toán đã đảm đương được khối lượng kế toán tương đối lớn của Công ty, đồng thời góp phần đắc lực vào công tác quản lý kinh tế tài chính của Công ty.

*** Về hệ thống kế toán**

Công ty có hệ thống chứng từ ban đầu hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ theo đúng chế độ quy định của Bộ tài chính. Các tài khoản kế toán được Công ty áp dụng khá hợp lý, phù hợp với chế độ kế toán hiện hành và điều kiện thực tế của Công ty. Các tài khoản được mở chi tiết cho từng Nhà máy tạo điều kiện cho việc kiểm tra và nắm bắt tình hình hoạt động của từng Nhà máy như thế nào.

Về hình thức sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, hình thức này không chỉ đơn giản, dễ áp dụng mà còn thuận lợi cho việc sử dụng tin học trong công tác kế toán của Công ty. Công ty hiện đang sử dụng phần mềm kế toán Fast Accouting (phiên bản mới nhất 2008), việc sử dụng phần mềm máy vi tính trong công tác kế toán đã góp phần không nhỏ trong việc giảm được các chi phí không cần thiết và nâng cao hiệu quả công tác kế toán.

*** Về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:**

Về cơ bản, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty. Các chi phí về NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đều được kế toán tập hợp và phản ánh một cách đầy đủ, kịp thời.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được xác định một cách đúng đắn. Các chi phí sản xuất được tập hợp theo từng khoản mục riêng biệt và tập hợp theo từng Nhà máy sản xuất tạo điều kiện cho phòng kế toán dễ dàng theo dõi, tập hợp chi phí và giá thành của cả Công ty trong kỳ, đồng thời giúp cho ban lãnh đạo Công ty có cái nhìn rõ ràng và cụ thể về tình hình hoạt động, sản xuất của từng Nhà máy. Công việc ghi chép tiến hành bắt đầu ở phân xưởng, lập chứng từ và tổng hợp số liệu, ghi rõ sổ kế toán góp phần gắn trách nhiệm, quyền lợi của người lao động và nhân viên phân xưởng với kết quả công việc họ được giao.

Việc áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm ở Công ty đã gắn liền với lợi ích vật chất của người lao động, giúp họ có thêm động lực phát huy tối đa khả năng sáng tạo và làm việc cống hiến hết mình cho Công ty.

3.1.2. Những tồn tại

* *Một là*, quá trình sản xuất kinh doanh của các Nhà máy còn phụ thuộc cao vào tính thời vụ và chịu ảnh hưởng của thời tiết do việc phơi gạch tại sân ngoài. Vì thế sản lượng gạch trong các ngày mưa thường thấp.

* *Hai là*, công nhân trực tiếp sản xuất gạch đa phần là những người lao động trẻ, có trình độ văn hóa chưa cao, chưa có ý thức kỷ luật cao trong công việc, họ cũng dễ dàng nghỉ việc và thường sau tết tình trạng công nhân nghỉ việc thường tăng cao.

* *Ba là*, về tình hình luân chuyển chứng từ: Cuối tháng, Ban tài chính tại các Nhà máy mới tập hợp các chứng từ gửi về Phòng kế toán. Do đó, công việc kế toán tập trung vào cuối tháng trong khi thời điểm giữa tháng công việc không nhiều lắm dẫn tới công việc kế toán không được dàn đều trong tháng. Việc tổng hợp, xử lý số liệu nhiều vào cuối tháng dễ gây sức ép đối với các nhân viên kế toán dẫn tới việc hạch toán không được chính xác làm ảnh hưởng tới việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo ra quyết định quản lý sản xuất kinh doanh. Do vậy, kết quả sản xuất cũng bị ảnh hưởng.

* *Bốn là*, việc Công ty áp dụng phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền chưa đảm bảo độ chính xác cao. Do đó, mặc dù phương pháp này đơn giản, dễ tính song nó lại bình quân hóa toàn bộ nguyên vật liệu xuất kho từ đầu tháng đến cuối tháng nên tính chính xác của giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất kho là chưa đảm bảo do thực tế giá cả nguyên vật liệu là không ổn định.

* *Năm là*, Về đánh số chứng từ : Hiện nay công ty đang đánh số chứng từ theo tháng, cứ kết thúc 1 tháng số chứng từ lại bắt đầu đánh lại 1 lần, vì thế số chứng từ thường nhỏ. Nhưng khi nhìn vào số chứng từ đó rất khó nhận ra ở trong tháng nào. Ví dụ như trong tháng 12 số chứng từ là 8 nhưng đáng lẽ ra số chứng từ

phải đánh 8/12 hoặc số chứng từ phải đánh từ đầu năm cho đến hết để đúng chế độ kế toán chứ không ghi đơn độc một số chứng từ.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Một là, về công tác chứng từ

Do số lượng các chứng từ phát sinh từ các Nhà máy là rất lớn, việc hạch toán lại hoàn toàn tập trung tại phòng kế toán của Công ty vào cuối tháng nên khối lượng công việc thời điểm này thường cao. Để khắc phục điều đó, Công ty nên đưa những quy định thống nhất trong công tác luân chuyển chứng từ cho các Nhà máy. Do địa điểm các Nhà máy không ở quá xa Công ty nên việc lập Bảng kê và tập hợp chứng từ, sổ sách từ Nhà máy lên Công ty có thể thực hiện thường xuyên hơn, không phải một tháng một lần. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể theo dõi, giám sát chặt chẽ và đưa ra các biện pháp điều chỉnh kịp thời, thực hiện tốt kế hoạch sản xuất đồng thời kiểm soát chặt chẽ chi phí trong các Nhà máy và Công ty.

Hai là, về kế hoạch sản xuất

Việc công nhân lao động thường làm việc theo kiểu thời vụ, dễ dàng nghỉ việc nên Công ty cần có những kế hoạch cụ thể để bù đắp việc giảm lao động và vẫn đảm bảo được sản lượng sản xuất vào các thời điểm công nhân nghỉ việc nhiều. Trước hết, Công ty phải xây dựng một đội ngũ cán bộ, thợ lành nghề và công nhân lao động có biên chế ổn định, có chế độ ưu đãi tốt để người lao động gắn bó với công ty. Bên cạnh đó, vào trước các đợt công nhân có nguy cơ nghỉ việc nhiều như thời điểm sau tết nguyên đán thì trước đó, Công ty phải có kế hoạch tăng cường sản xuất, dự trữ gạch để đảm bảo sau tết Công ty vẫn đảm bảo lượng gạch tiêu thụ trong thời gian thiếu lao động.

Ba là, về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Kho vật tư được đặt tại các Nhà máy, việc xuất dùng vật tư được các Nhà máy tự mua, xuất dùng và gửi chứng từ lên cho Công ty. Do đó, Công ty cần thường xuyên quản lý việc nhập – xuất vật tư tại các Nhà máy tại các Nhà máy để tránh hao hụt, mất mát, tránh tình trạng sử dụng lãng phí vật tư, có chế độ khen

thường cũng như xử phạt thích đáng đối với những cá nhân, tập thể sử dụng tiết kiệm hay lãng phí vật tư.

Cuối kỳ hạch toán, nên kiểm kê số vật tư, NVL còn lại tại các Nhà máy để kiểm tra được định mức sử dụng vật tư, đồng thời ghi giảm chi phí, đảm bảo tính phù hợp, chính xác của giá trị sản phẩm dở dang cũng như tính giá thành của sản phẩm tại các Nhà máy trong kỳ hạch toán.

Bốn là, về chi phí nhân công trực tiếp

- Ở Công ty, các Nhà máy tự theo dõi công nhân lao động, lập Bảng chấm công, tập hợp khối lượng sản phẩm các tổ đội sản xuất trong ngày để tính lương công nhân, lập các chứng từ rồi gửi chứng từ lên Phòng kế toán Công ty, vì thế kế toán Công ty không thể kiểm soát được độ chính xác của chứng từ tại các Nhà máy, tổ đội nếu các cán bộ các tổ đội không trung thực. Vì vậy, Công ty nên cử các cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm và uy tín xuống kiểm tra đột xuất dưới các tổ đội sản xuất, từ đó phát hiện được sai phạm để kịp thời xử lý và điều chỉnh cho thích hợp.

- Hiện nay Công ty chưa tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân viên. Khi khoản chi phí này thực tế phát sinh thì kế toán mới hạch toán, trong khi việc nghỉ phép của người lao động diễn ra đều đặn hàng năm. Vì vậy Công ty nên tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân viên. Cụ thể việc trích trước thực hiện như sau:

Hàng tháng, khi thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi:

Nợ: TK 622 (mức trích trước tiền lương của nhân viên trực tiếp sản xuất chi tiết cho từng Nhà máy)

Có: TK 335

Mức trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch	=	Tiền lương chính phải trả thực tế cho công nhân trong danh sách trong tháng	X Tỷ lệ trích
---	----------	--	----------------------

$$\text{Tỷ lệ trích} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch năm của CNTT SX trong danh sách}}{\text{Tổng tiền lương chính kế hoạch năm của CNTT SX trong danh sách}} \times 100\%$$

Trong kỳ, khi thực tế phát sinh chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép, kế toán hạch toán:

Nợ : TK 335

Có : TK 334

- Công ty cần có những chế độ ưu đãi, lương thưởng hợp lý, công đoàn Công ty phải thường xuyên quan tâm đến đời sống của công nhân viên để thu hút lao động, giữ lao động gắn bó lâu dài với Công ty. Đồng thời, cần chú trọng tới công tác đào tạo tay nghề, trình độ cho người lao động, rèn luyện tính kỷ luật trong lao động và sản xuất để nâng cao năng suất lao động của công nhân.

Năm là, về chi phí sản xuất chung

Chi phí CCDC khi tham gia vào quá trình sản xuất, Công ty phải tính toán, phân bổ hợp lý giá trị CCDC tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp phân bổ hợp lý, cụ thể:

+ Đối với những CCDC xuất dùng có giá trị nhỏ, số lượng không nhiều, thời gian sử dụng ngắn thì có thể phân bổ một lần (100%) toàn bộ giá trị CCDC vào chi phí sản xuất sản phẩm.

+ Đối với những CCDC có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được sử dụng nhiều trong kỳ thì nên phân bổ giá trị CCDC vào chi phí sản xuất vào các kỳ cho phù hợp.

$$\text{Giá trị CCDC phân bổ hàng kỳ} = \frac{\text{Trị giá vốn thực tế CCDC xuất dùng}}{\text{Số kỳ sử dụng (Dự kiến)}}$$

Khi xuất dùng CCDC, căn cứ vào phiếu xuất kho CCDC, kế toán phản ánh:

Nợ : TK 142, 242

(Toàn bộ giá trị thực tế CCDC xuất dùng)

Có : TK 153

Căn cứ vào số lần phải phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ : TK 627 (Giá trị CCDC phân bổ hàng kỳ)

Có : TK 142, 242

Sáu là, về phân tích giá thành sản phẩm

Để quản lý chặt chẽ hơn nữa các thông tin về chi phí mang lại hiệu quả cao cho quá trình ra quyết định của lãnh đạo, hàng năm Công ty nên tiến hành phân tích giá thành. Thông qua công tác phân tích giá thành sẽ nhận biết và đánh giá được ảnh hưởng của từng nhân tố sản xuất đến giá thành sản phẩm như thế nào. Qua đó đánh giá được các Nhà máy đã thực hiện tiết kiệm hay lãng phí các chi phí. Trên cơ sở đó có biện pháp để giảm bớt các nhân tố tiêu cực, phát huy nhân tố tích cực, khai thác khả năng tiềm tàng trong việc quản lý nguồn vật tư, lao động, tiền vốn, không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo chất lượng.

Bảy là, về bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ kế toán

Đội ngũ nhân viên kế toán của Công ty có trình độ, kinh nghiệm, nhiệt tình trong công tác nhưng để thích ứng với những thay đổi hiện nay, đặc biệt là trong việc chuyển từ kế toán thủ công sang kế toán bằng máy không chỉ đòi hỏi những kinh nghiệm, trình độ kế toán viên mà còn các kỹ năng, thao tác trên máy. Điều này đòi hỏi Công ty phải nhanh chóng đào tạo, nâng cao trình độ cho các cán bộ kế toán, đặc biệt đối với việc sử dụng máy vi tính.

- Thường xuyên cử cán bộ đi học hoặc tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ xử lý nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

- Mỗi kế toán viên phải thường xuyên cập nhật các quyết định, công văn về hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất để nắm bắt được tình hình thay đổi, bổ sung chế độ kế toán một cách kịp thời

3.3. Một số kiến nghị với Nhà nước và các Bộ, Ngành liên quan

Một là, trong những năm gần đây, tình hình lạm phát ở nước ta tuy đã có phần kiểm soát được nhưng vẫn ở mức cao, điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp sản xuất vì một số chi phí chính của các doanh nghiệp như chi phí NVL, chi phí dầu, than, điện tăng cao và luôn bất ổn. Công tác kế toán chi phí sản

xuất và tính giá thành từ đó cũng gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn cách thức hạch toán phù hợp. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách hợp lý điều chỉnh lạm phát, hạn chế sự biến động quá lớn của các NVL thông qua sự tác động lên việc hình thành tỷ giá...

Hai là, Bộ tài chính cần hoàn thiện hơn nữa các nguyên tắc, chế độ kế toán về tập hợp chi phí sản xuất. Khi ban hành các quyết định hay công văn mới cần có các thông tư hướng dẫn một cách rõ ràng, chi tiết và chặt chẽ hơn để các kế toán viên hiểu đúng, hiểu đủ và thực hiện một cách đúng đắn nhất.

Ba là, Bộ tài chính cần tăng cường hơn nữa các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đánh giá chính xác, trung thực trong công tác kế toán của các doanh nghiệp, từ đó có các biện pháp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán ngành. Nó cũng giúp nghiệp vụ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định, hạn chế các sai sót và gian lận không đáng có.

Bốn là, Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều nói riêng là một trong các doanh nghiệp đã góp phần giải quyết được một lượng lớn việc làm cho người lao động đại phương, trình độ văn hóa và tay nghề còn thấp. Do vậy, Nhà nước và các ban ngành địa phương cần có những chế độ ưu đãi cho các doanh nghiệp như vậy, thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động địa phương.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là một tất yếu, do đó, các Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì cần phải biết phát huy những khả năng tiềm tàng bên trong cũng như khai thác tối đa những cơ hội mà lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mang lại. Một trong những công cụ giúp cho nhà quản trị có thể khai thác triệt để mọi tiềm năng của doanh nghiệp đó là công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm. Vì thông qua công tác kế toán, nhà quản trị có thể nắm bắt một cách chính xác nhất, nhanh nhất các thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, từ đó có những quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Toàn bộ những nội dung từ lý luận đến thực tiễn đã được đề cập đến trong khóa luận này đã chứng minh ý nghĩa, vai trò đặc biệt quan trọng của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Dưới góc độ là một sinh viên kế toán thực tập tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều, giữa những kiến thức đã học và qua tìm hiểu thực tế em xin đề xuất một số ý kiến cá nhân góp phần làm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Do thời gian thực tập chưa nhiều, kinh nghiệm nghiên cứu còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô cùng toàn thể các cán bộ kế toán tại Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều để khóa luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự nhiệt tình chỉ bảo và hướng dẫn của Tiến sĩ Trương Thị Thủy cùng các cô chú anh chị trong Phòng kế toán Công ty và ban tài chính nhà máy Đông Triều II Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!